

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011
về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam**

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chương 85

**Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng;
máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh
và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của
các loại máy trên**

Chapter 85

**Electrical machinery and equipment and parts thereof;
sound recorders and reproducers, television image and
sound recorders and reproducers, and parts and
accessories of such articles**

(Tiếp theo Công báo số 33 + 34)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45		85.16	Electric instantaneous or storage water heaters and immersion heaters; electric space heating apparatus and soil heating apparatus; electro-thermic hair-dressing apparatus (for example, hair dryers, hair curlers, curling tong heaters) and hand dryers; electric smoothing irons; other electro-thermic appliances of a kind used for domestic purposes; electric heating resistors, other than those of heading 85.45	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:		8516.10	- Electric instantaneous or storage water heaters and immersion heaters:	
8516.10.10	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng	chiếc	8516.10.10	- - Instantaneous or storage water heaters	unit
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	chiếc	8516.10.30	- - Immersion heaters	unit
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:			- Electric space heating apparatus and electric soil heating apparatus:	
8516.21.00	- - Máy sưởi giữ nhiệt	chiếc	8516.21.00	- - Storage heating radiators	unit
8516.29.00	- - Loại khác	chiếc	8516.29.00	- - Other	unit
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:			- Electro-thermic hair-dressing or hand-drying apparatus:	
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	chiếc	8516.31.00	- - Hair dryers	unit
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	chiếc	8516.32.00	- - Other hair-dressing apparatus	unit
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	chiếc	8516.33.00	- - Hand-drying apparatus	unit
8516.40	- Bàn là điện:		8516.40	- Electric smoothing irons:	
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	chiếc	8516.40.10	- - Of a kind designed to use steam from industrial boilers	unit
8516.40.90	- - Loại khác	chiếc	8516.40.90	- - Other	unit
8516.50.00	- Lò vi sóng	chiếc	8516.50.00	- Microwave ovens	unit
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:		8516.60	- Other ovens; cookers, cooking plates, boiling rings, grillers and roasters:	
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	chiếc	8516.60.10	- - Rice cookers	unit
8516.60.90	- - Loại khác	chiếc	8516.60.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:			- Other electro-thermic appliances:	
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	chiếc	8516.71.00	- - Coffee or tea makers	unit
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	chiếc	8516.72.00	- - Toasters	unit
8516.79	- - Loại khác:		8516.79	- - Other:	
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	chiếc	8516.79.10	- - - Kettles	unit
8516.79.90	- - - Loại khác	chiếc	8516.79.90	- - - Other	unit
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:		8516.80	- Electric heating resistors:	
8516.80.10	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	chiếc	8516.80.10	- - For type-founding or type-setting machines; for industrial furnaces	unit
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	chiếc	8516.80.30	- - For domestic appliances	unit
8516.80.90	- - Loại khác	chiếc	8516.80.90	- - Other	unit
8516.90	- Bộ phận:		8516.90	- Parts:	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:			- - Of goods of subheading 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 or 8516.79.10:	
8516.90.21	- - - Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	kg	8516.90.21	- - - Sealed hotplates for domestic appliances	kg
8516.90.29	- - - Loại khác	kg	8516.90.29	- - - Other	kg
8516.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10	kg	8516.90.30	- - Of goods of subheading 8516.10	kg
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	kg	8516.90.40	- - Of electric heating resistors for type-founding or type-setting machines	kg
8516.90.90	- - Loại khác	kg	8516.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28		85.17	Telephone sets, including telephones for cellular networks or for other wireless networks; other apparatus for the transmission or reception of voice, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless networks (such as a local or wide area network), other than transmission or reception apparatus of heading 84.43, 85.25, 85.27 or 85.28	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:			- Telephone sets, including telephones for cellular networks or for other wireless networks:	
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	chiếc	8517.11.00	- - Line telephone sets with cordless handsets	unit
8517.12.00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây	chiếc	8517.12.00	- - Telephones for cellular networks or for other wireless networks	unit
8517.18.00	- - Loại khác	chiếc	8517.18.00	- - Other	unit
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):			- Other apparatus for transmission or reception of voices, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless network (such as a local or wide area network):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8517.61.00	- - Trạm thu phát gốc	chiếc	8517.61.00	- - Base stations	unit
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:		8517.62	- - Machines for the reception, conversion and transmission or regeneration of voice, images or other data, including switching and routing apparatus:	
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	chiếc	8517.62.10	- - - Radio transmitters and radio receivers of a kind used for simultaneous interpretation at multilingual conferences	unit
	- - - Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:			- - - Units of automatic data processing machines other than units of heading 84.71:	
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	chiếc	8517.62.21	- - - - Control and adaptor units, including gateways, bridges and routers	unit
8517.62.29	- - - - Loại khác	chiếc	8517.62.29	- - - - Other	unit
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	chiếc	8517.62.30	- - - Telephonic or telegraphic switching apparatus	unit
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:			- - - Apparatus for carrier-current line systems or for digital line systems:	
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	chiếc	8517.62.41	- - - - Modems including cable modems and modem cards	unit
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	chiếc	8517.62.42	- - - - Concentrators or multiplexers	unit
8517.62.49	- - - - Loại khác	chiếc	8517.62.49	- - - - Other	unit
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:			- - - Other transmission apparatus incorporating reception apparatus:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8517.62.51	---- Thiết bị mạng nội bộ không dây	chiếc	8517.62.51	---- Wireless LANs	unit
8517.62.52	---- Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	chiếc	8517.62.52	---- Transmission and reception apparatus of a kind used for simultaneous interpretation at multilingual conferences	unit
8517.62.53	---- Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	chiếc	8517.62.53	---- Other transmission apparatus for radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.62.59	---- Loại khác	chiếc	8517.62.59	---- Other	unit
	--- Thiết bị truyền dẫn khác:			--- Other transmission apparatus:	
8517.62.61	---- Dùng cho điện báo hay điện thoại	chiếc	8517.62.61	---- For radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.62.69	---- Loại khác	chiếc	8517.62.69	---- Other	unit
	--- Loại khác:			--- Other:	
8517.62.91	---- Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	chiếc	8517.62.91	---- Portable receivers for calling, alerting or paging and paging alert devices, including pagers	unit
8517.62.92	---- Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	chiếc	8517.62.92	---- For radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.62.99	---- Loại khác	chiếc	8517.62.99	---- Other	unit
8517.69.00	-- Loại khác	chiếc	8517.69.00	-- Other	unit
8517.70	- Bộ phận:		8517.70	- Parts:	
8517.70.10	-- Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	chiếc	8517.70.10	-- Of control and adaptor units including gateways, bridges and routers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - Cửa thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:			- - Of transmission apparatus, other than radio-broadcasting or television transmission apparatus, or of portable receivers for calling, alerting or paging and paging alert devices, including pagers:	
8517.70.21	- - - Cửa điện thoại di động (telephones for cellular networks)	chiếc	8517.70.21	- - - Of cellular telephones	unit
8517.70.29	- - - Loại khác	chiếc	8517.70.29	- - - Other	unit
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:			- - Other printed circuit boards, assembled:	
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	chiếc	8517.70.31	- - - Of goods for line telephony or line	unit
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	chiếc	8517.70.32	- - - Of goods for radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.70.39	- - - Loại khác	chiếc	8517.70.39	- - - Other	unit
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	chiếc	8517.70.40	- - Aerials or antennae of a kind used with apparatus for radio-telephony and radio-telegraphy	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	chiếc	8517.70.91	- - - Of goods for line telephony or line	unit
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	chiếc	8517.70.92	- - - Of goods for radio-telephony or radio-telegraphy	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8517.70.99	- - - Loại khác	chiếc	8517.70.99	- - - Other	unit
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện		85.18	Microphones and stands therefor; loudspeakers, whether or not mounted in their enclosures; headphones and earphones, whether or not combined with a microphone, and sets consisting of a microphone and one or more loudspeakers; audio-frequency electric amplifiers; electric sound amplifier sets	
8518.10	- Micro và giá micro:		8518.10	- Microphones and stands therefor:	
	- - Micro:			- - Microphones:	
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	chiếc	8518.10.11	- - - Microphones having a frequency range of 300 Hz to 3,400 Hz, with a diameter not exceeding 10 mm and a height not exceeding 3 mm, for telecommunication use	unit
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro	chiếc	8518.10.19	- - - Other microphones, whether or not with their stands	unit
8518.10.90	- - Loại khác	chiếc	8518.10.90	- - Other	unit
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:			- Loudspeakers, whether or not mounted in their enclosures:	
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:		8518.21	- - Single loudspeakers, mounted in their enclosures:	
8518.21.10	- - - Loa thùng	chiếc	8518.21.10	- - - Box speaker type	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8518.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8518.21.90	- - - Other	unit
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa:		8518.22	- - Multiple loudspeakers, mounted in the same enclosure:	
8518.22.10	- - - Loa thùng	chiếc	8518.22.10	- - - Box speaker type	unit
8518.22.90	- - - Loại khác	chiếc	8518.22.90	- - - Other	unit
8518.29	- - Loại khác:		8518.29	- - Other:	
8518.29.20	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	chiếc	8518.29.20	- - - Loudspeakers, without enclosure, having a frequency range of 300 Hz to 3,400 Hz, with a diameter not exceeding 50 mm, for telecommunication use	unit
8518.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8518.29.90	- - - Other	unit
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:		8518.30	- Headphones and earphones, whether or not combined with a microphone, and sets consisting of a microphone and one or more loudspeakers:	
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	chiếc	8518.30.10	- - Headphones	unit
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	chiếc	8518.30.20	- - Earphones	unit
8518.30.40	- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến	chiếc	8518.30.40	- - Line telephone handsets	unit
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:			- - Other combined microphone/speaker sets:	
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	chiếc	8518.30.51	- - - For goods of subheading 8517.12.00	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8518.30.59	- - - Loại khác	chiếc	8518.30.59	- - - Other	unit
8518.30.90	- - Loại khác	chiếc	8518.30.90	- - Other	unit
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:		8518.40	- Audio-frequency electric amplifiers:	
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	chiếc	8518.40.20	- - Used as repeaters in line telephony	unit
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	chiếc	8518.40.30	- - Used as repeaters in telephony other than line telephony	unit
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	chiếc	8518.40.40	- - Other, having 6 or more input signal lines, with or without elements for capacity amplifiers	unit
8518.40.90	- - Loại khác	chiếc	8518.40.90	- - Other	unit
8518.50	- Bộ tăng âm điện:		8518.50	- Electric sound amplifier sets:	
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240W trở lên	chiếc	8518.50.10	- - Having a power rating of 240 W or more	unit
8518.50.20	- - Loại khác, có loa phóng thanh, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	chiếc	8518.50.20	- - Other, with loudspeakers, of a kind suitable for broadcasting, having a voltage rating of 50 V or more but not exceeding 100 V	unit
8518.50.90	- - Loại khác	chiếc	8518.50.90	- - Other	unit
8518.90	- Bộ phận:		8518.90	- Parts:	
8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	kg	8518.90.10	- - Of goods of subheading 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 or 8518.40.20, including printed circuit assemblies	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8518.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	kg	8518.90.20	- - Of goods of subheading 8518.40.40	kg
8518.90.30	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	kg	8518.90.30	- - Of goods of subheading 8518.21 or 8518.22	kg
8518.90.40	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	kg	8518.90.40	- - Of goods of subheading 8518.29.90	kg
8518.90.90	- - Loại khác	kg	8518.90.90	- - Other	kg
85.19	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh		85.19	Sound recording or reproducing apparatus	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:		8519.20	- Apparatus operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by other means of payment:	
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	chiếc	8519.20.10	- - Coins or disc operated record players	unit
8519.20.20	- - Loại khác	chiếc	8519.20.20	- - Other	unit
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	chiếc	8519.30.00	- Turntables (record-decks)	unit
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	chiếc	8519.50.00	- Telephone answering machines	unit
	- Thiết bị khác:			- Other apparatus:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:		8519.81	- - Using magnetic, optical or semiconductor media:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	chiếc	8519.81.10	- - - Pocket size cassette recorders, the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm	unit
8519.81.20	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	chiếc	8519.81.20	- - - Cassette recorders, with built in amplifiers and one or more built in loudspeakers, operating only with an external source of power	unit
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	chiếc	8519.81.30	- - - Compact disc players	unit
	- - - Máy sao âm:			- - - Transcribing machines:	
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.81.41	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.81.49	- - - - Loại khác	chiếc	8519.81.49	- - - - Other	unit
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	chiếc	8519.81.50	- - - Dictating machines not capable of operating without an external source of power	unit
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:			- - - Magnetic tape recorders incorporating sound reproducing apparatus, digital audio type:	
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.81.61	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.81.69	- - - - Loại khác	chiếc	8519.81.69	- - - - Other	unit
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:			- - - Other sound reproducing apparatus, cassette type:	
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.81.71	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8519.81.79	- - - - Loại khác	chiếc	8519.81.79	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.81.91	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.81.99	- - - - Loại khác	chiếc	8519.81.99	- - - - Other	unit
8519.89	- - Loại khác:		8519.89	- - Other:	
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:			- - - Cinematographic sound reproducers:	
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	chiếc	8519.89.11	- - - - For film of a width of less than 16 mm	unit
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	chiếc	8519.89.12	- - - - For film of a width of 16 mm or more	unit
8519.89.20	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	chiếc	8519.89.20	- - - Record-players with or without loudspeakers	unit
8519.89.30	- - - Của loại thích hợp sử dụng cho kỹ thuật điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.89.30	- - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.89.90	- - - Loại khác	chiếc	8519.89.90	- - - Other	unit
85.21	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video		85.21	Video recording or reproducing apparatus, whether or not incorporating a video tuner	
8521.10	- Loại dùng băng từ:		8521.10	- Magnetic tape-type:	
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	chiếc	8521.10.10	- - Of a kind used in cinematography or television broadcasting	unit
8521.10.90	- - Loại khác	chiếc	8521.10.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8521.90	- Loại khác:		8521.90	- Other:	
	- - Đầu đĩa laser:			- - Laser disc players:	
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	chiếc	8521.90.11	- - - Of a kind used in cinematography or television broadcasting	unit
8521.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8521.90.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	chiếc	8521.90.91	- - - Of a kind used in cinematography or television broadcasting	unit
8521.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8521.90.99	- - - Other	unit
85.22	Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21		85.22	Parts and accessories suitable for use solely or principally with the apparatus of heading 85.19 or 85.21	
8522.10.00	- Cụm đầu đọc - ghi	chiếc	8522.10.00	- Pick-up cartridges	unit
8522.90	- Loại khác:		8522.90	- Other:	
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	chiếc	8522.90.20	- - Printed circuit board assemblies for telephone answering machines	unit
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	chiếc	8522.90.30	- - Printed circuit board assemblies for cinematographic sound recorders or reproducers	unit
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	chiếc	8522.90.40	- - Audio or video tape decks and compact disc mechanisms	unit
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xóa từ	chiếc	8522.90.50	- - Audio or video reproduction heads, magnetic type; magnetic erasing heads and rods	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - Loại khác:			- - Other:	
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	kg	8522.90.91	- - - Other parts and accessories of cinematographic sound recorders or reproducers	kg
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	kg	8522.90.92	- - - Other parts of telephone answering	kg
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	kg	8522.90.93	- - - Other parts and accessories for goods of subheading 8519.81 or heading 85.21	kg
522.90.99	- - - Loại khác	kg	522.90.99	- - - Other	kg
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37		85.23	Discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, “smart cards” and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded, including matrices and masters for the production of discs, but excluding products of Chapter 37	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:			- Magnetic media:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:		8523.21	- - Cards incorporating a magnetic stripe:	
8523.21.10	- - - Chưa ghi	chiếc	8523.21.10	- - - Unrecorded	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8523.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8523.21.90	- - - Other	unit
8523.29	- - Loại khác:		8523.29	- - Other:	
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:			- - - Magnetic tapes, of a width not exceeding 4 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:			- - - - Unrecorded:	
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	chiếc	8523.29.11	- - - - - Computer tapes	unit
8523.29.19	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.19	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8523.29.21	- - - - - Băng video	chiếc	8523.29.21	- - - - - Video tapes	unit
8523.29.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.29	- - - - - Other	unit
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:			- - - Magnetic tapes, of a width exceeding 4 mm but not exceeding 6.5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:			- - - - Unrecorded:	
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	chiếc	8523.29.31	- - - - - Computer tapes	unit
8523.29.33	- - - - - Băng video	chiếc	8523.29.33	- - - - - Video tapes	unit
8523.29.39	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.39	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	chiếc	8523.29.41	- - - - - Computer tapes	unit
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	chiếc	8523.29.42	- - - - - Of a kind suitable for cinematography	unit
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	chiếc	8523.29.43	- - - - - Other video tapes	unit
8523.29.49	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.49	- - - - - Other	unit
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:			- - - Magnetic tapes, of a width exceeding 6.5 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - - - Loại chưa ghi:			- - - - Unrecorded:	
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	chiếc	8523.29.51	- - - - - Computer tapes	unit
8523.29.52	- - - - - Băng video	chiếc	8523.29.52	- - - - - Video tapes	unit
8523.29.59	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.59	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.29.61	- - - - - Of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	chiếc	8523.29.62	- - - - - Of a kind suitable for cinematography	unit
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	chiếc	8523.29.63	- - - - - Other video tapes	unit
8523.29.69	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.69	- - - - - Other	unit
	- - - - - Đĩa từ:			- - - - - Magnetic discs:	
	- - - - - Loại chưa ghi:			- - - - - Unrecorded:	
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng hoặc đĩa mềm máy vi tính	chiếc	8523.29.71	- - - - - Computer hard disks and diskettes	unit
8523.29.79	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.79	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			- - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8523.29.81	- - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	chiếc	8523.29.81	- - - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.29.82	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.82	- - - - - Other	unit
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.29.83	- - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.29.84	- - - - - Loại khác, dùng cho phim điện ảnh	chiếc	8523.29.84	- - - - - Other, of a kind suitable for cinematography	unit
8523.29.89	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.89	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
	- - - - - Loại chưa ghi:			- - - - - Unrecorded:	
8523.29.91	- - - - - Loại sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.29.91	- - - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.29.92	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.92	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			- - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:	
8523.29.93	- - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.29.93	- - - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.29.94	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.94	- - - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8523.29.95	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.29.95	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.29.99	- - - - Loại khác	chiếc	8523.29.99	- - - - Other	unit
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:			- Optical media:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:		8523.41	- - Unrecorded:	
8523.41.10	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.41.10	- - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.41.90	- - - Loại khác	chiếc	8523.41.90	- - - Other	unit
8523.49	- - Loại khác:		8523.49	- - Other:	
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:			- - - Discs for laser reading systems:	
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	chiếc	8523.49.11	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	unit
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:			- - - - Of a kind used for reproducing sound only:	
8523.49.12	- - - - Đĩa chứa nội dung Giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	chiếc	8523.49.12	- - - - Educational, technical, scientific, historical or cultural discs	unit
8523.49.13	- - - - Loại khác	chiếc	8523.49.13	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.49.14	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.49.19	- - - - Loại khác	chiếc	8523.49.19	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	chiếc	8523.49.91	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	unit
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	chiếc	8523.49.92	- - - - Of a kind used for reproducing sound only	unit
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.49.93	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.49.99	- - - - Loại khác	chiếc	8523.49.99	- - - - Other	unit
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:			- Semiconductor media:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:		8523.51	- - Solid-state non-volatile storage devices:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - - Loại chưa ghi:			- - - Unrecorded:	
8523.51.11	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.51.11	- - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.51.19	- - - - Loại khác	chiếc	8523.51.19	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			- - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:	
8523.51.21	- - - - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.51.21	- - - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.51.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.51.29	- - - - - Other	unit
8523.51.30	- - - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.51.30	- - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.51.90	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.51.90	- - - - - Other	unit
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	chiếc	8523.52.00	- - "Smart cards"	unit
8523.59	- - Loại khác:		8523.59	- - Other:	
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	chiếc	8523.59.10	- - - Proximity cards and tags	unit
	- - - - Loại khác, chưa ghi:			- - - - Other, unrecorded:	
8523.59.21	- - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.59.21	- - - - - Of a kind suitable for computer use	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8523.59.29	- - - - Loại khác	chiếc	8523.59.29	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	chiếc	8523.59.30	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	unit
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.59.40	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.59.90	- - - - Loại khác	chiếc	8523.59.90	- - - - Other	unit
8523.80	- Loại khác:		8523.80	- Other:	
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	chiếc	8523.80.40	- - Gramophone records	unit
	- - Loại khác, chưa ghi:			- - Other, unrecorded:	
8523.80.51	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	chiếc	8523.80.51	- - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.80.59	- - - Loại khác	chiếc	8523.80.59	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	chiếc	8523.80.91	- - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	unit
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân	chiếc	8523.80.92	- - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	đề máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)			readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	
8523.80.99	- - - Loại khác	chiếc	8523.80.99	- - - Other	unit
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền		85.25	Transmission apparatus for radio-broadcasting or television, whether or not incorporating reception apparatus or sound recording or reproducing apparatus; television cameras, digital cameras and video camera recorders	
8525.50.00	- Thiết bị phát	chiếc	8525.50.00	- Transmission apparatus	unit
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	chiếc	8525.60.00	- Transmission apparatus incorporating reception apparatus	unit
8525.80	- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:		8525.80	- Television cameras, digital cameras and video camera recorders:	
8525.80.10	- - Webcam	chiếc	8525.80.10	- - Web cameras	unit
	- - Camera ghi hình ảnh:			- - Video camera recorders:	
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	chiếc	8525.80.31	- - - Of a kind used in broadcasting	unit
8525.80.39	- - - Loại khác	chiếc	8525.80.39	- - - Other	unit
8525.80.40	- - Camera truyền hình	chiếc	8525.80.40	- - Television cameras	unit
8525.80.50	- - Loại camera kỹ thuật số khác	chiếc	8525.80.50	- - Other digital cameras	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
85.26	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến		85.26	Radar apparatus, radio navigational aid apparatus and radio remote control apparatus	
8526.10	- Ra đa:		8526.10	- Radar apparatus:	
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	chiếc	8526.10.10	- - Radar apparatus, ground based, or of a kind for use in civil aircraft, or of a kind used solely on sea-going vessels	unit
8526.10.90	- - Loại khác	chiếc	8526.10.90	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:		8526.91	- - Radio navigational aid apparatus:	
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển	chiếc	8526.91.10	- - - Radio navigational aid apparatus, of a kind for use in civil aircraft, or of a kind used solely on sea-going vessels	unit
8526.91.90	- - - Loại khác	chiếc	8526.91.90	- - - Other	unit
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	chiếc	8526.92.00	- - Radio remote control apparatus	unit
85.27	Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối		85.27	Reception apparatus for radio- broadcasting, whether or not combined, in the same housing, with sound recording or reproducing apparatus or a clock	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:			- Radio-broadcast receivers capable of operating without an external source of power:	
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	chiếc	8527.12.00	- - Pocket-size radio cassette-players	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8527.13	- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:		8527.13	- - Other apparatus combined with sound recording or reproducing apparatus:	
8527.13.10	- - - Loại xách tay	chiếc	8527.13.10	- - - Portable	unit
8527.13.90	- - - Loại khác	chiếc	8527.13.90	- - - Other	unit
8527.19	- - Loại khác:		8527.19	- - Other:	
	- - - Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:			- - - Reception apparatus capable of planning, managing and monitoring the electromagnetic spectrum:	
8527.19.11	- - - - Loại xách tay	chiếc	8527.19.11	- - - - Portable	unit
8527.19.19	- - - - Loại khác	chiếc	8527.19.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8527.19.91	- - - - Loại xách tay	chiếc	8527.19.91	- - - - Portable	unit
8527.19.99	- - - - Loại khác	chiếc	8527.19.99	- - - - Other	unit
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:			- Radio-broadcast receivers not capable of operating without an external source of power, of a kind used in motor vehicles:	
8527.21.00	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	chiếc	8527.21.00	- - Combined with sound recording or reproducing apparatus	unit
8527.29.00	- - Loại khác	chiếc	8527.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8527.91	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:		8527.91	- - Combined with sound recording or reproducing apparatus:	
8527.91.10	- - - Loại xách tay	chiếc	8527.91.10	- - - Portable	unit
8527.91.90	- - - Loại khác	chiếc	8527.91.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8527.92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:		8527.92	- - Not combined with sound recording or reproducing apparatus but combined with a clock:	
8527.92.10	- - - Loại xách tay	chiếc	8527.92.10	- - - Portable	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8527.92.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	chiếc	8527.92.91	- - - - Mains operated	unit
8527.92.99	- - - - Loại khác	chiếc	8527.92.99	- - - - Other	unit
8527.99	- - Loại khác:		8527.99	- - Other:	
8527.99.10	- - - Loại xách tay	chiếc	8527.99.10	- - - Portable	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8527.99.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	chiếc	8527.99.91	- - - - Mains operated	unit
8527.99.99	- - - - Loại khác	chiếc	8527.99.99	- - - - Other	unit
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh		85.28	Monitors and projectors, not incorporating television reception apparatus; reception apparatus for television, whether or not incorporating radio-broadcast receivers or sound or video recording or reproducing apparatus	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:			- Cathode-ray tube monitors:	
8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:		8528.41	- - Of a kind solely or principally used in an automatic data processing system of heading 84.71:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8528.41.10	- - - Loại màu	chiếc	8528.41.10	- - - Colour	unit
8528.41.20	- - - Loại đơn sắc	chiếc	8528.41.20	- - - Monochrome	unit
8528.49	- - Loại khác:		8528.49	- - Other:	
8528.49.10	- - - Loại màu	chiếc	8528.49.10	- - - Colour	unit
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	chiếc	8528.49.20	- - - Monochrome	unit
	- Màn hình khác:			- Other monitors:	
8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:		8528.51	- - Of a kind solely or principally used in an automatic data processing system of heading 84.71:	
8528.51.10	- - - Màn hình det kiểu chiếu hắt	chiếc	8528.51.10	- - - Projection type flat panel display units	unit
8528.51.20	- - - Loại khác, màu	chiếc	8528.51.20	- - - Other, colour	unit
8528.51.30	- - - Loại khác, đơn sắc	chiếc	8528.51.30	- - - Other, monochrome	unit
8528.59	- - Loại khác:		8528.59	- - Other:	
8528.59.10	- - - Loại màu	chiếc	8528.59.10	- - - Colour	unit
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	chiếc	8528.59.20	- - - Monochrome	unit
	- Máy chiếu:			- Projectors:	
8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:		8528.61	- - Of a kind solely or principally used in an automatic data processing system of heading 84.71:	
8528.61.10	- - - Kiểu màn hình det	chiếc	8528.61.10	- - - Flat panel display type	unit
8528.61.90	- - - Loại khác	chiếc	8528.61.90	- - - Other	unit
8528.69	- - Loại khác:		8528.69	- - Other:	
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	chiếc	8528.69.10	- - - Having the capability of projecting on a screen of 300 inches or more	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8528.69.90	- - - Loại khác	chiếc	8528.69.90	- - - Other	unit
	- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:			- Reception apparatus for television, whether or not incorporating radio-broadcast receivers or sound or video recording or reproducing apparatus:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:		8528.71	- - Not designed to incorporate a video display or screen:	
	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):			- - - Set top boxes which have a communications function:	
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	chiếc	8528.71.11	- - - - Mains operated	unit
8528.71.19	- - - - Loại khác	chiếc	8528.71.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	chiếc	8528.71.91	- - - - Mains operated	unit
8528.71.99	- - - - Loại khác	chiếc	8528.71.99	- - - - Other	unit
8528.72	- - Loại khác, màu:		8528.72	- - Other, colour:	
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	chiếc	8528.72.10	- - - Battery operated	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	chiếc	8528.72.91	- - - - Cathode-ray tube type	unit
8528.72.92	- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	chiếc	8528.72.92	- - - - Liquid crystal device (LCD), light emitting diode (LED) and other flat panel display type	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8528.72.99	- - - - Loại khác	chiếc	8528.72.99	- - - - Other	unit
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	chiếc	8528.73.00	- - Other, monochrome	unit
85.29	Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.		85.29	Parts suitable for use solely or principally with the apparatus of headings 85.25 to 85.28.	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:		8529.10	- Aerials and aerial reflectors of all kinds; parts suitable for use therewith:	
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận kèm			- - Parabolic aerial reflector dishes for direct broadcast multi-media systems and parts thereof:	
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	chiếc	8529.10.21	- - - For television reception	unit
8529.10.29	- - - Loại khác	chiếc	8529.10.29	- - - Other	unit
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	chiếc	8529.10.30	- - Telescopic, rabbit and dipole antennae for television or radio receivers	unit
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	chiếc	8529.10.40	- - Aerial filters and separators	unit
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	chiếc	8529.10.60	- - Feed horns (wave guide)	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	kg	8529.10.92	- - - Of a kind used with transmission apparatus for radio-broadcasting or television	kg
8529.10.99	- - - Loại khác	kg	8529.10.99	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8529.90	- Loại khác:		8529.90	- Other:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	kg	8529.90.20	- - Of decoders	kg
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	kg	8529.90.40	- - Of digital cameras or video camera recorders	kg
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			- - Other printed circuit boards, assembled:	
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	kg	8529.90.51	- - - For goods of subheading 8525.50 or 8525.60	kg
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	kg	8529.90.52	- - - For goods of subheading 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 or 8527.99	kg
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:			- - - For goods of heading 85.28:	
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình phẳng	kg	8529.90.53	- - - - For flat panel displays	kg
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	kg	8529.90.54	- - - - Other, for television receivers	kg
8529.90.55	- - - - Loại khác	kg	8529.90.55	- - - - Other	kg
8529.90.59	- - - Loại khác	kg	8529.90.59	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	kg	8529.90.91	- - - For television receivers	kg
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	kg	8529.90.94	- - - For flat panel displays	kg
8529.90.99	- - - Loại khác	kg	8529.90.99	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
85.30	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)		85.30	Electrical signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields (other than those of heading 86.08)	
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	chiếc	8530.10.00	- Equipment for railways or tramways	unit
8530.80.00	- Thiết bị khác	chiếc	8530.80.00	- Other equipment	unit
8530.90.00	- Bộ phận	kg	8530.90.00	- Parts	kg
85.31	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30		85.31	Electric sound or visual signalling apparatus (for example, bells, sirens, indicator panels, burglar or fire alarms), other than those of heading 85.12 or 85.30	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:		8531.10	- Burglar or fire alarms and similar apparatus:	
8531.10.10	- - Báo trộm	chiếc	8531.10.10	- - Burglar alarms	unit
8531.10.20	- - Báo cháy	chiếc	8531.10.20	- - Fire alarms	unit
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	chiếc	8531.10.30	- - Smoke alarms; portable personal alarms (shrill alarms)	unit
8531.10.90	- - Loại khác	chiếc	8531.10.90	- - Other	unit
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	chiếc	8531.20.00	- Indicator panels incorporating liquid crystal devices (LCD) or light emitting diodes (LED)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8531.80	- Thiết bị khác:		8531.80	- Other apparatus:	
	- - Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác:			- - Electronic bells and other sound signalling apparatus:	
8531.80.11	- - - Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa	chiếc	8531.80.11	- - - Door bells and other door sound signalling apparatus	unit
8531.80.19	- - - Loại khác	chiếc	8531.80.19	- - - Other	unit
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):			- - Flat panel displays (including electro-luminescence, plasma and other technologies):	
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	chiếc	8531.80.21	- - - Vacuum fluorescent display panels	unit
8531.80.29	- - - Loại khác	chiếc	8531.80.29	- - - Other	unit
8531.80.90	- - Loại khác	chiếc	8531.80.90	- - Other	unit
8531.90	- Bộ phận:		8531.90	- Parts:	
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	kg	8531.90.10	- - Parts including printed circuit assemblies of subheading 8531.20, 8531.80.21 or 8531.80.29	kg
8531.90.20	- - Cửa chuông cửa hoặc các thiết bị phát tín hiệu khác dùng cho cửa	kg	8531.90.20	- - Of door bells or other door sound signalling apparatus	kg
8531.90.30	- - Cửa chuông hoặc thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác	kg	8531.90.30	- - Of other bells or sound signaling apparatus	kg
8531.90.90	- - Loại khác	kg	8531.90.90	- - Other	kg
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)		85.32	Electrical capacitors, fixed, variable or adjustable (pre-set)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	kg	8532.10.00	- Fixed capacitors designed for use in 50/60 Hz circuits and having a reactive power handling capacity of not less than 0.5 kvar (power capacitors)	kg
	- Tụ điện cố định khác:			- Other fixed capacitors:	
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	kg	8532.21.00	- - Tantalum	kg
8532.22.00	- - Tụ nhôm	kg	8532.22.00	- - Aluminium electrolytic	kg
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	kg	8532.23.00	- - Ceramic dielectric, single layer	kg
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	kg	8532.24.00	- - Ceramic dielectric, multilayer	kg
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	kg	8532.25.00	- - Dielectric of paper or plastics	kg
8532.29.00	- - Loại khác	kg	8532.29.00	- - Other	kg
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	kg	8532.30.00	- Variable or adjustable (pre-set) capacitors	kg
8532.90.00	- Bộ phận	kg	8532.90.00	- Parts	kg
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng		85.33	Electrical resistors (including rheostats and potentiometers), other than heating resistors	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:		8533.10	- Fixed carbon resistors, composition or film	
8533.10.10	- - Điện trở dán	kg	8533.10.10	- - Surface mounted	kg
8533.10.90	- - Loại khác	kg	8533.10.90	- - Other	kg
	- Điện trở cố định khác:			- Other fixed resistors:	
8533.21.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	kg	8533.21.00	- - For a power handling capacity not exceeding 20 W	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8533.29.00	- - Loại khác	kg	8533.29.00	- - Other	kg
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:			- Wirewound variable resistors, including rheostats and potentiometers:	
8533.31.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	kg	8533.31.00	- - For a power handling capacity not exceeding 20 W	kg
8533.39.00	- - Loại khác	kg	8533.39.00	- - Other	kg
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	kg	8533.40.00	- Other variable resistors, including rheostats and potentiometers	kg
8533.90.00	- Bộ phận	kg	8533.90.00	- Parts	kg
85.34	Mạch in		85.34	Printed circuits	
8534.00.10	- Một mặt	kg	8534.00.10	- Single-sided	kg
8534.00.20	- Hai mặt	kg	8534.00.20	- Double-sided	kg
8534.00.30	- Nhiều lớp	kg	8534.00.30	- Multi-layer	kg
8534.00.90	- Loại khác	kg	8534.00.90	- Other	kg
85.35	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ không chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V		85.35	Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, or for making connections to or in electrical circuits (for example, switches, fuses, lightning arresters, voltage limiters, surge suppressors, plugs and other connectors, junction boxes), for a voltage exceeding 1,000 volts	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8535.10.00	- Cầu chì	chiếc	8535.10.00	- Fuses	unit
	- Bộ ngắt mạch tự động:			- Automatic circuit breakers:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:		8535.21	- - For a voltage of less than 72.5 kV:	
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	chiếc	8535.21.10	- - - Moulded case type	unit
8535.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8535.21.90	- - - Other	unit
8535.29.00	- - Loại khác	chiếc	8535.29.00	- - Other	unit
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:		8535.30	- Isolating switches and make-and-break switches:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:			- - Suitable for a voltage exceeding 1kV but not exceeding 40 kV:	
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV	chiếc	8535.30.11	- - - Disconnectors having a voltage of less than 36 kV	unit
8535.30.19	- - - Loại khác	chiếc	8535.30.19	- - - Other	unit
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	chiếc	8535.30.20	- - For a voltage of 66 kV or more	unit
8535.30.90	- - Loại khác	chiếc	8535.30.90	- - Other	unit
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	chiếc	8535.40.00	- Lightning arresters, voltage limiters and surge suppressors	unit
8535.90	- Loại khác:		8535.90	- Other:	
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	chiếc	8535.90.10	- - Bushing assemblies and tap changer assemblies for electricity distribution or power transformers	unit
8535.90.90	- - Loại khác	chiếc	8535.90.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
85.36	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang		85.36	Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, or for making connections to or in electrical circuits (for example, switches, relays, fuses, surge suppressors, plugs, sockets, lamp-holders and other connectors, junction boxes), for a voltage not exceeding 1,000 volts; connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables	
8536.10	- Cầu chì:		8536.10	- Fuses:	
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:			- - Thermal fuses; glass type fuses:	
8536.10.11	- - - Sử dụng cho quạt điện	chiếc	8536.10.11	- - - For use in electric fans	unit
8536.10.12	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.10.12	- - - Other, for a current of less than 16 A	unit
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	chiếc	8536.10.13	- - - Fuse blocks, of a kind used for motor vehicles	unit
8536.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8536.10.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8536.10.91	- - - Sử dụng cho quạt điện	chiếc	8536.10.91	- - - For use in electric fans	unit
8536.10.92	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.10.92	- - - Other, for a current of less than 16 A	unit
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	chiếc	8536.10.93	- - - Fuse blocks, of a kind used for motor vehicles	unit
8536.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8536.10.99	- - - Other	unit
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:		8536.20	- Automatic circuit breakers:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - Loại hộp đúc:			- - Moulded case type:	
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.20.11	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32A	chiếc	8536.20.12	- - - For a current of 16 A or more, but not more than 32 A	unit
8536.20.13	- - - Dòng điện từ 32A trở lên nhưng không quá 1000A	chiếc	8536.20.13	- - - For a current of 32 A or more, but not more than 1,000 A	unit
8536.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8536.20.19	- - - Other	unit
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	chiếc	8536.20.20	- - Of a kind incorporated into electro-thermic domestic appliances of heading 85.16	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.20.91	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.20.99	- - - Loại khác	chiếc	8536.20.99	- - - Other	unit
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:		8536.30	- Other apparatus for protecting electrical	
8536.30.10	- - Bộ chống sét	chiếc	8536.30.10	- - Lightning arresters	unit
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	chiếc	8536.30.20	- - Of a kind used in radio equipment or in electric fans	unit
8536.30.90	- - Loại khác	chiếc	8536.30.90	- - Other	unit
	- Rơ-le:			- Relays:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:		8536.41	- - For a voltage not exceeding 60 V:	
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	chiếc	8536.41.10	- - - Digital relays	unit
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh	chiếc	8536.41.20	- - - Of a kind used in radio equipment	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8536.41.30	- - - Cửa loại sử dụng cho quạt điện	chiếc	8536.41.30	- - - Of a kind used in electric fans	unit
8536.41.40	- - - Loại khác, có dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.41.40	- - - Other, for a current of less than 16 A	unit
8536.41.90	- - - Loại khác	chiếc	8536.41.90	- - - Other	unit
8536.49	- - Loại khác:		8536.49	- - Other:	
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	chiếc	8536.49.10	- - - Digital relays	unit
8536.49.90	- - - Loại khác	chiếc	8536.49.90	- - - Other	unit
8536.50	- Cầu dao khác:		8536.50	- Other switches:	
8536.50.20	- - Cầu dao khi có hiện tượng rò điện và quá tải	chiếc	8536.50.20	- - Over-current and residual-current automatic switches	unit
	- - Ngắt mạch và đảo mạch dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:			- - High inrush switches and commutators for stoves and ranges; microphone switches; power switches for television or radio receivers; switches for electric fans; rotary, slide, see-saw and magnetic switches for air-conditioning machines:	
8536.50.32	- - - Cửa loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	chiếc	8536.50.32	- - - Of a kind suitable for use in electric fans or in radio equipment	unit
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.50.33	- - - Other, of a rated current carrying capacity of less than 16 A	unit
8536.50.39	- - - Loại khác	chiếc	8536.50.39	- - - Other	unit
8536.50.40	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán nướng	chiếc	8536.50.40	- - Miniature switches for rice cookers or toaster ovens	unit
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra			- - Electronic AC switches consisting of optically coupled input and output circuits	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:			(insulated thyristor AC switches); electronic switches, including temperature protected electronic switches, consisting of a transistor and a logic chip (chip-on-chip technology) for a voltage not exceeding 1,000 volts; electromechanical snap-action switches for a current not exceeding 11 A:	
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16A	chiếc	8536.50.51	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.50.59	- - - Loại khác	chiếc	8536.50.59	- - - Other	unit
	- - Bộ phận đóng - ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng định danh không quá 20 A:			- - Make and break switches of a kind used in domestic electrical wiring not exceeding 500 V and having a rated current carrying capacity not exceeding 20 A:	
8536.50.61	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.50.61	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.50.69	- - - Loại khác	chiếc	8536.50.69	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	chiếc	8536.50.92	- - - Of a kind suitable for use in electric fans	unit
8536.50.95	- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	chiếc	8536.50.95	- - - Other, starters for electric motors or fuse switches	unit
8536.50.99	- - - Loại khác	chiếc	8536.50.99	- - - Other	unit
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:			- Lamp-holders, plugs and sockets:	
8536.61	- - Đui đèn:		8536.61	- - Lamp-holders:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	chiếc	8536.61.10	- - - Of a kind used for compact lamps or halogen lamps	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.61.91	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.61.99	- - - - Loại khác	chiếc	8536.61.99	- - - - Other	unit
8536.69	- - Loại khác:		8536.69	- - Other:	
	- - - Phích cắm điện thoại:			- - - Telephone plugs:	
8536.69.11	- - - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.69.11	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.69.19	- - - - Loại khác	chiếc	8536.69.19	- - - - Other	unit
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:			- - - Audio/video sockets and cathode ray tube sockets for television or radio receivers:	
8536.69.22	- - - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.69.22	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.69.29	- - - - Loại khác	chiếc	8536.69.29	- - - - Other	unit
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:			- - - Sockets and plugs for co-axial cables and printed circuits:	
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.69.32	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.69.39	- - - - Loại khác	chiếc	8536.69.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.69.92	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.69.99	- - - - Loại khác	chiếc	8536.69.99	- - - - Other	unit
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:		8536.70	- Connectors for optical fibres, optical fibres bundles or cables:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8536.70.10	- - Bằng gốm	chiếc	8536.70.10	- - Of ceramics	unit
8536.70.20	- - Bằng đồng	chiếc	8536.70.20	- - Of copper	unit
8536.70.90	- - Loại khác	chiếc	8536.70.90	- - Other	unit
8536.90	- Thiết bị khác:		8536.90	- Other apparatus:	
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):			- - Connection and contact elements for wires and cables; wafer probers:	
8536.90.12	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.90.12	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8536.90.19	- - - Other	unit
	- - Hộp đầu nối:			- - Junction boxes:	
8536.90.22	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.90.22	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8536.90.29	- - - Other	unit
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:			- - Cable connectors consisting of a jack plug, terminal with or without pin, connector and adaptor for co-axial cable; commutators:	
8536.90.32	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	chiếc	8536.90.32	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.90.39	- - - Loại khác	chiếc	8536.90.39	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:			- - - For a current of less than 16 A:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8536.90.93	- - - - Phiên đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	chiếc	8536.90.93	- - - - Telephone patch panels	unit
8536.90.94	- - - - Loại khác	chiếc	8536.90.94	- - - - Other	unit
8536.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8536.90.99	- - - Other	unit
85.37	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.		85.37	Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases, equipped with two or more apparatus of heading 85.35 or 85.36, for electric control or the distribution of electricity, including those incorporating instruments or apparatus of Chapter 90, and numerical control apparatus, other than switching apparatus of heading 85.17.	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:		8537.10	- For a voltage not exceeding 1,000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:			- - Switchboards and control panels:	
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	chiếc	8537.10.11	- - - Control panels of a kind suitable for use in distributed control systems	unit
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	chiếc	8537.10.12	- - - Control panels fitted with a programmable processor	unit
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8537.10.13	- - - Other control panels of a kind suitable for goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 or 85.16	unit
8537.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8537.10.19	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	chiếc	8537.10.20	- - Distribution boards (including back panels and back planes) for use solely or principally with goods of heading 84.71, 85.17 or 85.25	unit
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	chiếc	8537.10.30	- - Programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	chiếc	8537.10.91	- - - Of a kind used in radio equipment or in electric fans	unit
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	chiếc	8537.10.92	- - - Of a kind suitable for use in distributed control systems	unit
8537.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8537.10.99	- - - Other	unit
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:		8537.20	- For a voltage exceeding 1,000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch:			- - Switchboards:	
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	chiếc	8537.20.11	- - - Incorporating electrical instruments for breaking, connecting or protecting electrical circuits for a voltage of 66 kV or more	unit
8537.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8537.20.19	- - - Other	unit
	- - Bảng điều khiển:			- - Control panels:	
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	chiếc	8537.20.21	- - - Incorporating electrical instruments for breaking, connecting or protecting electrical circuits for a voltage of 66 kV or more	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8537.20.29	- - - Loại khác	chiếc	8537.20.29	- - - Other	unit
8537.20.90	- - Loại khác	chiếc	8537.20.90	- - Other	unit
85.38	Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37		85.38	Parts suitable for use solely or principally with the apparatus of heading 85.35, 85.36 or 85.37	
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:		8538.10	- Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases for the goods of heading 85.37, not equipped with their apparatus:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			- - For a voltage not exceeding 1,000 V:	
8538.10.11	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	chiếc	8538.10.11	- - - Parts of programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	unit
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị radio	chiếc	8538.10.12	- - - Of a kind used in radio equipment	unit
8538.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8538.10.19	- - - Other	unit
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			- - For a voltage exceeding 1,000 V:	
8538.10.21	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	chiếc	8538.10.21	- - - Parts of programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	unit
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị radio	chiếc	8538.10.22	- - - Of a kind used in radio equipment	unit
8538.10.29	- - - Loại khác	chiếc	8538.10.29	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8538.90	- Loại khác:		8538.90	- Other:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			- - For a voltage not exceeding 1,000 V:	
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	chiếc	8538.90.11	- - - Parts including printed circuit assemblies for telephone plugs; connection and contact elements for wires and cables; wafer probers	unit
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19	chiếc	8538.90.12	- - - Parts of goods of subheading 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 or 8536.90.19	unit
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	chiếc	8538.90.13	- - - Parts of goods of subheading 8537.10.20	unit
8538.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8538.90.19	- - - Other	unit
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			- - For a voltage exceeding 1,000 V:	
8538.90.21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	chiếc	8538.90.21	- - - Parts including printed circuit assemblies of telephone plugs; connection and contact elements for wires and cables; wafer probers	unit
8538.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8538.90.29	- - - Other	unit
85.39	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang		85.39	Electric filament or discharge lamps, including sealed beam lamp units and ultra-violet or infra-red lamps; arc-lamps	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):		8539.10	- Sealed beam lamp units:	
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	chiếc	8539.10.10	- - For motor vehicles of Chapter 87	unit
8539.10.90	- - Loại khác	chiếc	8539.10.90	- - Other	unit
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			- Other filament lamps, excluding ultra-violet or infra-red lamps:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:		8539.21	- - Tungsten halogen:	
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	chiếc	8539.21.20	- - - Of a kind used in medical equipment	unit
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	chiếc	8539.21.30	- - - Of a kind used for motor vehicles	unit
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	chiếc	8539.21.40	- - - Other reflector lamp bulbs	unit
8539.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8539.21.90	- - - Other	unit
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:		8539.22	- - Other, of a power not exceeding 200 W and for a voltage exceeding 100 V:	
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	chiếc	8539.22.20	- - - Of a kind used in medical equipment	unit
8539.22.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	chiếc	8539.22.30	- - - Other reflector lamp bulbs	unit
8539.22.90	- - - Loại khác	chiếc	8539.22.90	- - - Other	unit
8539.29	- - Loại khác:		8539.29	- - Other:	
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	chiếc	8539.29.10	- - - Of a kind used in medical equipment	unit
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	chiếc	8539.29.20	- - - Of a kind used for motor vehicles	unit
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	chiếc	8539.29.30	- - - Other reflector lamp bulbs	unit
	- - - Bóng đèn chớp; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định trên 2,25 V:			- - - Flashlight bulbs; miniature indicator bulbs, rated up to 2.25 V:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	chiếc	8539.29.41	- - - - Of a kind suitable for medical equipment	unit
8539.29.49	- - - - Loại khác	chiếc	8539.29.49	- - - - Other	unit
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	chiếc	8539.29.50	- - - Other, having a capacity exceeding 200 W but not exceeding 300 W and a voltage exceeding 100 V	unit
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	chiếc	8539.29.60	- - - Other, having a capacity not exceeding 200 W and a voltage not exceeding 100 V	unit
8539.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8539.29.90	- - - Other	unit
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:			- Discharge lamps, other than ultra-violet lamps:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:		8539.31	- - Fluorescent, hot cathode:	
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	chiếc	8539.31.10	- - - Tubes for compact fluorescent lamps	unit
8539.31.90	- - - Loại khác	chiếc	8539.31.90	- - - Other	unit
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	chiếc	8539.32.00	- - Mercury or sodium vapour lamps; metal halide lamps	unit
8539.39	- - Loại khác:		8539.39	- - Other:	
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	chiếc	8539.39.10	- - - Tubes for compact fluorescent lamps	unit
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	chiếc	8539.39.30	- - - Other fluorescent cold cathode types	unit
8539.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8539.39.90	- - - Other	unit
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:			- Ultra-violet or infra-red lamps; arc-lamps:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	chiếc	8539.41.00	- - Arc-lamps	unit
8539.49.00	- - Loại khác	chiếc	8539.49.00	- - Other	unit
8539.90	- Bộ phận:		8539.90	- Parts:	
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	kg	8539.90.10	- - Aluminium end caps for fluorescent lamps; aluminium screw caps for incandescent lamps	kg
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	kg	8539.90.20	- - Other, suitable for lamps of motor vehicles	kg
8539.90.90	- - Loại khác	kg	8539.90.90	- - Other	kg
85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)		85.40	Thermionic, cold cathode or photocathode valves and tubes (for example, vacuum or vapour or gas filled valves and tubes, mercury arc rectifying valves and tubes, cathode-ray tubes, television camera tubes)	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:			- Cathode-ray television picture tubes, including video monitor cathode-ray tubes:	
8540.11.00	- - Loại màu	chiếc	8540.11.00	- - Colour	unit
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	chiếc	8540.12.00	- - Monochrome	unit
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	chiếc	8540.20.00	- Television camera tubes; image converters and intensifiers; other photocathode tubes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:		8540.40	- Data/graphic display tubes, monochrome; data/graphic display tubes, colour, with a phosphor dot screen pitch smaller than 0.4 mm:	
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	chiếc	8540.40.10	- - Data/graphic display tubes, colour, of a kind used for articles of heading 85.25	unit
8540.40.90	- - Loại khác	chiếc	8540.40.90	- - Other	unit
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	chiếc	8540.60.00	- Other cathode-ray tubes	unit
	- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:			- Microwave tubes (for example, magnetrons, klystrons, travelling wave tubes, carcinotrons), excluding grid-controlled tubes:	
8540.71.00	- - Magnetrons	chiếc	8540.71.00	- - Magnetrons	unit
8540.79.00	- - Loại khác	chiếc	8540.79.00	- - Other	unit
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:			- Other valves and tubes:	
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	chiếc	8540.81.00	- - Receiver or amplifier valves and tubes	unit
8540.89.00	- - Loại khác	chiếc	8540.89.00	- - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8540.91.00	- - Cửa ống đèn tia âm cực	kg	8540.91.00	- - Of cathode-ray tubes	kg
8540.99	- - Loại khác:		8540.99	- - Other:	
8540.99.10	- - - Cửa ống đèn có bước sóng cực ngắn	kg	8540.99.10	- - - Of microwave tubes	kg
8540.99.90	- - - Loại khác	kg	8540.99.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
85.41	Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh		85.41	Diodes, transistors and similar semiconductor devices; photosensitive semiconductor devices, including photovoltaic cells whether or not assembled in modules or made up into panels; light emitting diodes; mounted piezo-electric crystals	
8541.10.00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	chiếc	8541.10.00	- Diodes, other than photosensitive or light emitting diodes	unit
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:			- Transistors, other than photosensitive	
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	chiếc	8541.21.00	- - With a dissipation rate of less than 1 W	unit
8541.29.00	- - Loại khác	chiếc	8541.29.00	- - Other	unit
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	chiếc	8541.30.00	- Thyristors, diacs and triacs, other than photosensitive devices	unit
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:		8541.40	- Photosensitive semiconductor devices, including photovoltaic cells whether or not assembled in modules or made up into panels; light emitting diodes:	
8541.40.10	- - Điốt phát sáng	chiếc	8541.40.10	- - Light emitting diodes	unit
	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:			- - Photocells, including photodiodes and phototransistors:	
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	chiếc	8541.40.21	- - - Photovoltaic cells, not assembled	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	chiếc	8541.40.22	- - - Photovoltaic cells assembled in modules or made up into panels	unit
8541.40.29	- - - Loại khác	chiếc	8541.40.29	- - - Other	unit
8541.40.90	- - Loại khác	chiếc	8541.40.90	- - Other	unit
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	chiếc	8541.50.00	- Other semiconductor devices	unit
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	chiếc	8541.60.00	- Mounted piezo-electric crystals	unit
8541.90.00	- Bộ phận	kg	8541.90.00	- Parts	kg
85.42	Mạch điện tử tích hợp		85.42	Electronic integrated circuits	
	- Mạch điện tử tích hợp:			- Electronic integrated circuits:	
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	chiếc	8542.31.00	- - Processors and controllers, whether or not combined with memories, converters, logic circuits, amplifiers, clock and timing circuits, or other circuits	unit
8542.32.00	- - Thẻ nhớ	chiếc	8542.32.00	- - Memories	unit
8542.33.00	- - Khuếch đại	chiếc	8542.33.00	- - Amplifiers	unit
8542.39.00	- - Loại khác	chiếc	8542.39.00	- - Other	unit
8542.90.00	- Bộ phận	kg	8542.90.00	- Parts	kg
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này		85.43	Electrical machines and apparatus, having individual functions, not specified or included elsewhere in this Chapter	
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	chiếc	8543.10.00	- Particle accelerators	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	chiếc	8543.20.00	- Signal generators	unit
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:		8543.30	- Machines and apparatus for electroplating, electrolysis or electrophoresis:	
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	chiếc	8543.30.20	- - Wet processing equipment for the application by immersion of chemical or electrochemical solutions, whether or not for the purpose of removing material on printed circuit board/printed wiring board substrates	unit
8543.30.90	- - Loại khác	chiếc	8543.30.90	- - Other	unit
8543.70	- Máy và thiết bị khác:		8543.70	- Other machines and apparatus:	
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	chiếc	8543.70.10	- - Electric fence energisers	unit
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	chiếc	8543.70.20	- - Remote control apparatus, other than radio remote control apparatus	unit
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	chiếc	8543.70.30	- - Electrical machines and apparatus with translation or dictionary functions	unit
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đông rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	chiếc	8543.70.40	- - Equipment for the removal of dust particles or the elimination of electrostatic charge during the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies; machines for curing material by ultra-violet light for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8543.70.50	- - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	chiếc	8543.70.50	- - Integrated receivers/decoders (IRD) for direct broadcast multimedia systems	unit
8543.70.90	- - Loại khác	chiếc	8543.70.90	- - Other	unit
8543.90	- Bộ phận:		8543.90	- Parts:	
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	kg	8543.90.10	- - Of goods of subheading 8543.10 or 8543.20	kg
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	kg	8543.90.20	- - Of goods of subheading 8543.30.20	kg
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	kg	8543.90.30	- - Of goods of subheading 8543.70.30	kg
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	kg	8543.90.40	- - Of goods of subheading 8543.70.40	kg
8543.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.50	kg	8543.90.50	- - Of goods of subheading 8543.70.50	kg
8543.90.90	- - Loại khác	kg	8543.90.90	- - Other	kg
85.44	Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối		85.44	Insulated (including enamelled or anodised) wire, cable (including co-axial cable) and other insulated electric conductors, whether or not fitted with connectors; optical fibre cables, made up of individually sheathed fibres, whether or not assembled with electric conductors or fitted with connectors	
	- Dây đơn dạng cuộn:			- Winding wire:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8544.11	- - Bằng đồng:		8544.11	- - Of copper:	
8544.11.10	- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	kg	8544.11.10	- - - With an outer coating of lacquer or enamel	kg
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	kg	8544.11.20	- - - With an outer coating or covering of paper, textiles or poly(vinyl chloride)	kg
8544.11.90	- - - Loại khác	kg	8544.11.90	- - - Other	kg
8544.19.00	- - Loại khác	kg	8544.19.00	- - Other	kg
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:		8544.20	- Co-axial cable and other co-axial electric conductors:	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			- - Insulated cables fitted with connectors, for a voltage not exceeding 66 kV:	
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	kg	8544.20.11	- - - Insulated with rubber or plastics	kg
8544.20.19	- - - Loại khác	kg	8544.20.19	- - - Other	kg
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			- - Insulated cables not fitted with connectors, for a voltage not exceeding 66 kV:	
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	kg	8544.20.21	- - - Insulated with rubber or plastics	kg
8544.20.29	- - - Loại khác	kg	8544.20.29	- - - Other	kg
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			- - Insulated cables fitted with connectors, for a voltage exceeding 66 kV:	
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	kg	8544.20.31	- - - Insulated with rubber or plastics	kg
8544.20.39	- - - Loại khác	kg	8544.20.39	- - - Other	kg
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			- - Insulated cables not fitted with connectors, for a voltage exceeding 66 kV:	
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	kg	8544.20.41	- - - Insulated with rubber or plastics	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8544.20.49	- - - Loại khác	kg	8544.20.49	- - - Other	kg
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:		8544.30	- Ignition wiring sets and other wiring sets of a kind used in vehicles, aircraft or ships:	
	- - Dây điện sử dụng cho hệ thống điện của xe có động cơ:			- - Wiring harnesses for motor vehicles:	
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			- - - Insulated with rubber or plastics:	
8544.30.12	- - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	kg	8544.30.12	- - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	kg
8544.30.13	- - - - Loại khác	kg	8544.30.13	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8544.30.14	- - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	kg	8544.30.14	- - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	kg
8544.30.19	- - - - Loại khác	kg	8544.30.19	- - - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	kg	8544.30.91	- - - Insulated with rubber or plastics	kg
8544.30.99	- - - Loại khác	kg	8544.30.99	- - - Other	kg
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			- Other electric conductors, for a voltage not exceeding 1,000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:		8544.42	- - Fitted with connectors:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			- - - Of a kind used for telecommuni- cations, for a voltage not exceeding 80 V:	
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	kg	8544.42.11	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8544.42.12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	kg	8544.42.12	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, other	kg
8544.42.19	- - - - Loại khác	kg	8544.42.19	- - - - Other	kg
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:	
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	kg	8544.42.21	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	kg
8544.42.22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	kg	8544.42.22	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, other	kg
8544.42.29	- - - - Loại khác	kg	8544.42.29	- - - - Other	kg
	- - - Cáp ắc quy:			- - - Battery cables:	
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			- - - - Insulated with rubber or plastics:	
8544.42.32	- - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	kg	8544.42.32	- - - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	kg
8544.42.33	- - - - - Loại khác	kg	8544.42.33	- - - - - Other	kg
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8544.42.34	- - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	kg	8544.42.34	- - - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	kg
8544.42.39	- - - - - Loại khác	kg	8544.42.39	- - - - - Other	kg
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8544.42.91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	kg	8544.42.91	- - - - Electric cables insulated with plastics having a core diameter not exceeding 19.5 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8544.42.92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	kg	8544.42.92	- - - - Other electric cables insulated with plastics	kg
8544.42.99	- - - - Loại khác	kg	8544.42.99	- - - - Other	kg
8544.49	- - Loại khác:		8544.49	- - Other:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V:	
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	kg	8544.49.11	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	kg
8544.49.12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	kg	8544.49.12	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, other	kg
8544.49.19	- - - - Loại khác	kg	8544.49.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			- - - Of a kind not used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V:	
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	kg	8544.49.21	- - - - Shielded wire of a kind used in the manufacture of automotive wiring harnesses	kg
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8544.49.22	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	kg	8544.49.22	- - - - - Electric cables insulated with plastics having a core diameter not exceeding 19.5 mm	kg
8544.49.23	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	kg	8544.49.23	- - - - - Other electric cables insulated with plastics	kg
8544.49.29	- - - - - Loại khác	kg	8544.49.29	- - - - - Other	kg
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	kg	8544.49.31	- - - - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	kg
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	kg	8544.49.32	- - - - Other, insulated with plastics	kg
8544.49.39	- - - - Loại khác	kg	8544.49.39	- - - - Other	kg
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			- - - Of a kind not used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:	
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	kg	8544.49.41	- - - - Cables insulated with plastics	kg
8544.49.49	- - - - Loại khác	kg	8544.49.49	- - - - Other	kg
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:		8544.60	- Other electric conductors, for a voltage exceeding 1,000 V:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV:			- - For a voltage exceeding 1 kV but not exceeding 36 kV:	
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	kg	8544.60.11	- - - Cables insulated with plastics having a core diameter of less than 22.7 mm	kg
8544.60.19	- - - Loại khác	kg	8544.60.19	- - - Other	kg
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:			- - For a voltage exceeding 36 kV but not exceeding 66 kV:	
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	kg	8544.60.21	- - - Cables insulated with plastics having a core diameter of less than 22.7 mm	kg
8544.60.29	- - - Loại khác	kg	8544.60.29	- - - Other	kg
8544.60.30	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	kg	8544.60.30	- - For a voltage exceeding 66 kV	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8544.70	- Cáp sợi quang:		8544.70	- Optical fibre cables:	
8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	kg	8544.70.10	- - Telephone, telegraph and radio relay cables, submarine	kg
8544.70.90	- - Loại khác	kg	8544.70.90	- - Other	kg
85.45	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện		85.45	Carbon electrodes, carbon brushes, lamp carbons, battery carbons and other articles of graphite or other carbon, with or without metal, of a kind used for electrical purposes	
	- Điện cực:			- Electrodes:	
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	kg	8545.11.00	- - Of a kind used for furnaces	kg
8545.19.00	- - Loại khác	kg	8545.19.00	- - Other	kg
8545.20.00	- Chổi than	kg	8545.20.00	- Brushes	kg
8545.90.00	- Loại khác	kg	8545.90.00	- Other	kg
85.46	Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ		85.46	Electrical insulators of any material	
8546.10.00	- Bảng thủy tinh	kg	8546.10.00	- Of glass	kg
8546.20	- Bảng gốm:		8546.20	- Of ceramics:	
8546.20.10	- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	kg	8546.20.10	- - Transformer bushings and circuit breaker insulators	kg
8546.20.90	- - Loại khác	kg	8546.20.90	- - Other	kg
8546.90.00	- Loại khác	kg	8546.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
85.47	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện		85.47	Insulating fittings for electrical machines, appliances or equipment, being fittings wholly of insulating material apart from any minor components of metal (for example, threaded sockets) incorporated during moulding solely for purposes of assembly, other than insulators of heading 85.46; electrical conduit tubing and joints therefor, of base metal lined with insulating material	
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	kg	8547.10.00	- Insulating fittings of ceramics	kg
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	kg	8547.20.00	- Insulating fittings of plastics	kg
8547.90	- Loại khác:		8547.90	- Other:	
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	kg	8547.90.10	- - Electric conduit tubing and joints therefor, of base metal lined with insulating material	kg
8547.90.90	- - Loại khác	kg	8547.90.90	- - Other	kg
85.48	Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy; các loại pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này		85.48	Waste and scrap of primary cells, primary batteries and electric accumulators; spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators; electrical parts of machinery or apparatus, not specified or included elsewhere in this Chapter	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy và pin xạc; các loại pin, ắc quy và pin xạc đã sử dụng hết:		8548.10	- Waste and scrap of primary cells, primary batteries and electric accumulators; spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators:	
	- - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit:			- - Lead acid scrap storage batteries, drained or undrained:	
8548.10.12	- - - Của loại dùng cho máy bay	kg	8548.10.12	- - - Of a kind used in aircraft	kg
8548.10.19	- - - Loại khác	kg	8548.10.19	- - - Other	kg
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:			- - Waste and scrap containing mainly iron:	
8548.10.22	- - - Của pin và bộ pin	kg	8548.10.22	- - - Of primary cells and primary batteries	kg
8548.10.23	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	kg	8548.10.23	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	kg
8548.10.29	- - - Loại khác	kg	8548.10.29	- - - Other	kg
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:			- - Waste and scrap containing mainly copper:	
8548.10.32	- - - Của pin và bộ pin	kg	8548.10.32	- - - Of primary cells and primary batteries	kg
8548.10.33	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	kg	8548.10.33	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	kg
8548.10.39	- - - Loại khác	kg	8548.10.39	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	kg	8548.10.91	- - - Of primary cells and primary batteries	kg
8548.10.92	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	kg	8548.10.92	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8548.10.99	- - - Loại khác	kg	8548.10.99	- - - Other	kg
8548.90	- Loại khác:		8548.90	- Other:	
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	kg	8548.90.10	- - Image sensors of the contact type comprising a photo-conductive sensor element, an electric charge storage con- denser, a light source of light emitting diodes, thin-film transistor matrix and a scanning condenser, capable of scanning text	kg
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	kg	8548.90.20	- - Printed circuit assemblies including such assemblies for external connections	kg
8548.90.90	- - Loại khác	kg	8548.90.90	- - Other	kg

PHẦN XVII
XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN
VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chú giải

1. Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08 hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06.
2. Khái niệm "bộ phận" và "bộ phận và phụ kiện" không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hóa thuộc Phần này:
 - (a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16);
 - (b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (Chương 39);
 - (c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại);
 - (d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06;
 - (e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, nếu chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hay mô tơ, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83;
 - (f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85);
 - (g) Các mặt hàng thuộc Chương 90;
 - (h) Các mặt hàng thuộc Chương 91;
 - (ij) Vũ khí (Chương 93);

SECTION XVII
VEHICLES, AIRCRAFT, VESSELS AND
ASSOCIATED TRANSPORT EQUIPMENT

Notes

1. This Section does not cover articles of heading 95.03 or 95.08, or bobsleighs, toboggans or the like of heading 95.06.
2. The expressions "parts" and "parts and accessories" do not apply to the following articles, whether or not they are identifiable as for the goods of this Section:
 - (a) Joints, washers or the like of any material (classified according to their constituent material or in heading 84.84) or other articles of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16);
 - (b) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
 - (c) Articles of Chapter 82 (tools);
 - (d) Articles of heading 83.06;
 - (e) Machines or apparatus of headings 84.01 to 84.79, or parts thereof; articles of heading 84.81 or 84.82 or, provided they constitute integral parts of engines or motors, articles of heading 84.83;
 - (f) Electrical machinery or equipment (Chapter 85);
 - (g) Articles of Chapter 90;
 - (h) Articles of Chapter 91;
 - (ij) Arms (Chapter 93);

(k) Đèn hoặc bộ đèn thuộc nhóm 94.05; hoặc

(l) Bàn chải các loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03).

3. Khi đề cập đến các Chương từ 86 đến Chương 88 khái niệm “bộ phận” hoặc “phụ kiện” không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ tùng không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ tùng đáp ứng mô tả trong hai hay nhiều nhóm thuộc các Chương này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hay phụ tùng ấy.

4. Theo mục đích của Phần này:

(a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88.

5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau:

(a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hỏa chạy trên đệm không khí);

(b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp đất hoặc cả không tiếp đất và không tiếp nước;

(c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp nước, có hoặc không có khả năng đổ xuống bờ hoặc bên tàu hoặc cũng có thể chạy không tiếp mặt băng.

(k) Lamps or lighting fittings of heading 94.05; or

(l) Brushes of a kind used as parts of vehicles (heading 96.03).

3. References in Chapters 86 to 88 to “parts” or “accessories” do not apply to parts or accessories which are not suitable for use solely or principally with the articles of those Chapters. A part or accessory which answers to a description in two or more of the headings of those Chapters is to be classified under that heading which corresponds to the principal use of that part or accessory.

4. For the purposes of this Section:

(a) Vehicles specially constructed to travel on both road and rail are classified under the appropriate heading of Chapter 87;

(b) Amphibious motor vehicles are classified under the appropriate heading of Chapter 87;

(c) Aircraft specially constructed so that they can also be used as road vehicles are classified under the appropriate heading of Chapter 88.

5. Air-cushion vehicles are to be classified within this Section with the vehicles to which they are most akin as follows:

(a) In Chapter 86 if designed to travel on a guide-track (hovertrains);

(b) In Chapter 87 if designed to travel over land or over both land and water;

(c) In Chapter 89 if designed to travel over water, whether or not able to land on beaches or landing-stages or also able to travel over ice.

Bộ phận và phụ kiện của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây.

Các bộ phận cố định và khớp nối của đường ray tàu chạy đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu hoả và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt.

Chương 86

Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:
 - (a) Tà vẹt đường xe lửa hoặc xe điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông, hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);
 - (b) Vật liệu xây dựng đường xe điện hoặc xe lửa bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc
 - (c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

Parts and accessories of air-cushion vehicles are to be classified in the same way as those of vehicles of the heading in which the air-cushion vehicles are classified under the above provisions.

Hovertrain track fixtures and fittings are to be classified as railway track fixtures and fittings, and signalling, safety or traffic control equipment for hovertrain transport systems as signalling, safety or traffic control equipment for railways.

Chapter 86

Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or tramway track fixtures and fittings and parts thereof; mechanical (including electro-mechanical) traffic signalling equipment of all kinds

Notes

1. This Chapter does not cover:
 - (a) Railway or tramway sleepers of wood or of concrete, or concrete guide-track sections for hovertrains (heading 44.06 or 68.10);
 - (b) Railway or tramway track construction material of iron or steel of heading 73.02; or
 - (c) Electrical signalling, safety or traffic control equipment of heading 85.30.

2. Nhóm 86.07, không kể những mặt hàng khác, áp dụng cho:
- (a) Trục, bánh xe, bánh răng, lốp kim loại, vành và may ơ và các bộ phận khác của bánh xe;
 - (b) Khung, gầm, giá chuyển hướng và trục bitxen;
 - (c) Hộp ổ trục; cơ cấu phanh;
 - (d) Bộ đệm giảm chấn cho đầu máy- toa xe, móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;
 - (e) Toa xe.
3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, không kể những mặt hàng khác, nhóm 86.08 áp dụng cho:
- (a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chấn va ở bậc thêm đường sắt, giới hạn chất hàng;
 - (b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chèn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông nội địa, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

2. Heading 86.07 applies, *inter alia*, to:
- (a) Axles, wheels, wheel sets (running gear), metal tyres, hoops and hubs and other parts of wheels;
 - (b) Frames, underframes, bogies and bissel-bogies;
 - (c) Axle boxes; brake gear;
 - (d) Buffers for rolling-stock; hooks and other coupling gear and corridor connections;
 - (e) Coachwork.
3. Subject to the provisions of Note 1 above, heading 86.08 applies, *inter alia*, to:
- (a) Assembled track, turntables, platform buffers, loading gauges;
 - (b) Semaphores, mechanical signal discs, level crossing control gear, signal and point controls, and other mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment, whether or not fitted for electric lighting, for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
86.01	Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện		86.01	Rail locomotives powered from an external source of electricity or by electric accumulators	
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	chiếc	8601.10.00	- Powered from an external source of electricity	unit
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	chiếc	8601.20.00	- Powered by electric accumulators	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
86.02	Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy		86.02	Other rail locomotives; locomotive tenders	
8602.10.00	- Đầu máy chạy điện diesel	chiếc	8602.10.00	- Diesel-electric locomotives	unit
8602.90.00	- Loại khác	chiếc	8602.90.00	- Other	unit
86.03	Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04		86.03	Self-propelled railway or tramway coaches, vans and trucks, other than those of heading 86.04	
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	chiếc	8603.10.00	- Powered from an external source of electricity	unit
8603.90.00	- Loại khác	chiếc	8603.90.00	- Other	unit
8604.00.00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)	chiếc	8604.00.00	Railway or tramway maintenance or service vehicles, whether or not self-propelled (for example, workshops, cranes, ballast tampers, trackliners, testing coaches and track inspection vehicles)	unit
8605.00.00	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)	chiếc	8605.00.00	Railway or tramway passenger coaches, not self-propelled; luggage vans, post office coaches and other special purpose railway or tramway coaches, not self-propelled (excluding those of heading 86.04)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
86.06	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành		86.06	Railway or tramway goods vans and wagons, not self-propelled	
8606.10.00	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	chiếc	8606.10.00	- Tank wagons and the like	unit
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	chiếc	8606.30.00	- Self-discharging vans and wagons, other than those of subheading 8606.10	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	chiếc	8606.91.00	- - Covered and closed	unit
8606.92.00	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	chiếc	8606.92.00	- - Open, with non-removable sides of a height exceeding 60 cm	unit
8606.99.00	- - Loại khác	chiếc	8606.99.00	- - Other	unit
86.07	Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện		86.07	Parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:			- Bogies, bissel-bogies, axles and wheels, and parts thereof:	
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	kg	8607.11.00	- - Driving bogies and bissel-bogies	kg
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	kg	8607.12.00	- - Other bogies and bissel-bogies	kg
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	kg	8607.19.00	- - Other, including parts	kg
	- Phanh và các phụ tùng phanh:			- Brakes and parts thereof:	
8607.21.00	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	kg	8607.21.00	- - Air brakes and parts thereof	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8607.29.00	- - Loại khác	kg	8607.29.00	- - Other	kg
8607.30.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	kg	8607.30.00	- Hooks and other coupling devices, buffers, and parts thereof	kg
	- Loại khác:			- Other:	
8607.91.00	- - Cửa đầu máy	kg	8607.91.00	- - Of locomotives	kg
8607.99.00	- - Loại khác	kg	8607.99.00	- - Other	kg
86.08	Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên		86.08	Railway or tramway track fixtures and fittings; mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields; parts of the foregoing	
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	kg	8608.00.20	- Electro-mechanical equipment	kg
8608.00.90	- Loại khác	kg	8608.00.90	- Other	kg
8609.00.00	Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức	chiếc	8609.00.00	Containers (including containers for the transport of fluids) specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport	unit

Chương 87

Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.

Chú giải

- Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.
- Theo mục đích của Chương này, "máy kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được gắn vào để chuyên chở, công cụ, các loại hạt (giống), phân bón hoặc hàng hóa khác.
Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào máy kéo của nhóm 87.01 mà các trang thiết bị làm việc này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm riêng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với máy kéo, và có hoặc không được gắn vào máy kéo.
- Khung gầm gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.
- Nhóm 87.12 kể cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

Chapter 87

Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and accessories thereof

Notes

- This Chapter does not cover railway or tramway rolling-stock designed solely for running on rails.
- For the purposes of this Chapter, "tractors" means vehicles constructed essentially for hauling or pushing another vehicle, appliance or load, whether or not they contain subsidiary provision for the transport, in connection with the main use of the tractor, of tools, seeds, fertilisers or other goods.
Machines and working tools designed for fitting to tractors of heading 87.01 as interchangeable equipment remain classified in their respective headings even if presented with the tractor, and whether or not mounted on it.
- Motor chassis fitted with cabs fall in headings 87.02 to 87.04, and not in heading 87.06.
- Heading 87.12 includes all children's bicycles. Other children's cycles fall in heading 95.03.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
87.01	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)		87.01	Tractors (other than tractors of heading 87.09)	
8701.10	- Máy kéo cầm tay:		8701.10	- Pedestrian controlled tractors:	
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:			- - Of a power not exceeding 22.5 kW, whether or not electrically operated:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8701.10.11	- - - Dừng cho nông nghiệp	chiếc	8701.10.11	- - - For agricultural use	unit
8701.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8701.10.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8701.10.91	- - - Dừng cho nông nghiệp	chiếc	8701.10.91	- - - For agricultural use	unit
8701.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8701.10.99	- - - Other	unit
8701.20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục):		8701.20	- Road tractors for semi-trailers:	
8701.20.10	- - Dạng CKD	chiếc	8701.20.10	- - Completely Knocked Down	unit
8701.20.90	- - Loại khác	chiếc	8701.20.90	- - Other	unit
8701.30.00	- Máy kéo bánh xích	chiếc	8701.30.00	- Track-laying tractors	unit
8701.90	- Loại khác:		8701.90	- Other:	
8701.90.10	- - Máy kéo nông nghiệp	chiếc	8701.90.10	- - Agricultural tractors	unit
8701.90.90	- - Loại khác	chiếc	8701.90.90	- - Other	unit
87.02	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe		87.02	Motor vehicles for the transport of ten or more persons, including the driver	
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):		8702.10	- With compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):	
	- - Dạng CKD:			- - Completely Knocked Down:	
8702.10.10	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc	8702.10.10	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt:			- - - Motor coaches, buses or minibuses:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8702.10.41	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	chiếc	8702.10.41	- - - - g.v. w of at least 6 t but not exceeding 18 t	unit
8702.10.49	- - - - Loại khác	chiếc	8702.10.49	- - - - Other	unit
8702.10.50	- - - Loại khác	chiếc	8702.10.50	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8702.10.60	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc	8702.10.60	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên hoặc xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			- - - For the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports:	
8702.10.71	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	chiếc	8702.10.71	- - - - g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	unit
8702.10.79	- - - - Loại khác	chiếc	8702.10.79	- - - - Other	unit
	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác:			- - - Other motor coaches, buses or minibuses:	
8702.10.81	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	chiếc	8702.10.81	- - - - g.v.w of at least 6 t but not exceeding 18 t	unit
8702.10.89	- - - - Loại khác	chiếc	8702.10.89	- - - - Other	unit
8702.10.90	- - - Loại khác	chiếc	8702.10.90	- - - Other	unit
8702.90	- Loại khác:		8702.90	- Other:	
	- - Dạng CKD:			- - Completely Knocked Down:	
8702.90.12	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc	8702.90.12	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8702.90.13	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên	chiếc	8702.90.13	- - - For the transport of 30 persons or more	unit
8702.90.14	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác	chiếc	8702.90.14	- - - Other motor coaches, buses or minibuses	unit
8702.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8702.90.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8702.90.92	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc	8702.90.92	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:			- - - For the transport of 30 persons or more:	
8702.90.93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	chiếc	8702.90.93	- - - - Specially designed for use in airports	unit
8702.90.94	- - - - Loại khác	chiếc	8702.90.94	- - - - Other	unit
8702.90.95	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe buýt mini khác	chiếc	8702.90.95	- - - Other motor coaches, buses or minibuses	unit
8702.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8702.90.99	- - - Other	unit
87.03	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua		87.03	Motor cars and other motor vehicles principally designed for the transport of persons (other than those of heading 87.02), including station wagons and racing cars	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:		8703.10	- Vehicles specially designed for travelling on snow; golf cars and similar vehicles:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	chiếc	8703.10.10	- - Golf cars, including golf buggies	unit
8703.10.90	- - Loại khác	chiếc	8703.10.90	- - Other	unit
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			- Other vehicles, with spark-ignition internal combustion reciprocating piston engine:	
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:		8703.21	- - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc:	
8703.21.10	- - - Xe ô tô đua nhỏ	chiếc	8703.21.10	- - - Go-karts	unit
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans):	
	- - - - Dạng CKD:			- - - - Completely Knocked Down:	
8703.21.22	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.21.22	- - - - - Four-wheel drive	unit
8703.21.23	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.21.23	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8703.21.24	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.21.24	- - - - - Four-wheel drive	unit
8703.21.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.21.29	- - - - - Other	unit
	- - - Xe khác, dạng CKD:			- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.21.31	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.21.31	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.21.39	- - - - Loại khác	chiếc	8703.21.39	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8703.21.91	- - - - Xe cứu thương	chiếc	8703.21.91	- - - - Ambulances	unit
8703.21.92	- - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.21.92	- - - - Motor-homes	unit
8703.21.99	- - - - Loại khác	chiếc	8703.21.99	- - - - Other	unit
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:		8703.22	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc:	
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans):	
8703.22.11	- - - - Dạng CKD	chiếc	8703.22.11	- - - - Completely Knocked Down	unit
8703.22.19	- - - - Loại khác	chiếc	8703.22.19	- - - - Other	unit
	- - - Xe khác, dạng CKD:			- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.22.21	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.22.21	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.22.29	- - - - Loại khác	chiếc	8703.22.29	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.22.91	- - - - Xe cứu thương	chiếc	8703.22.91	- - - - Ambulances	unit
8703.22.92	- - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.22.92	- - - - Motor-homes	unit
8703.22.99	- - - - Loại khác	chiếc	8703.22.99	- - - - Other	unit
8703.23	- - Cửa loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:		8703.23	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc:	
8703.23.10	- - - Xe cứu thương	chiếc	8703.23.10	- - - Ambulances	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - - Xe tang lễ:			- - - Hearses:	
8703.23.21	- - - - Dạng CKD	chiếc	8703.23.21	- - - - Completely Knocked Down	unit
8703.23.29	- - - - Loại khác	chiếc	8703.23.29	- - - - Other	unit
	- - - Xe chở phạm nhân:			- - - Prison vans:	
8703.23.31	- - - - Dạng CKD	chiếc	8703.23.31	- - - - Completely Knocked Down	unit
8703.23.39	- - - - Loại khác	chiếc	8703.23.39	- - - - Other	unit
8703.23.40	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.23.40	- - - Motor-homes	unit
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoảng chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
8703.23.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.51	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc	unit
8703.23.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.52	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.53	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.23.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.54	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoảng chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.61	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc	unit
8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.62	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.63	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.64	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - Xe ô tô khác, dạng CKD:			- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.23.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.71	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc	unit
8703.23.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.72	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.73	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.23.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.74	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.91	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,800 cc	unit
8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.92	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.93	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.94	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:		8703.24	- - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc:	
8703.24.10	- - - Xe cứu thương	chiếc	8703.24.10	- - - Ambulances	unit
	- - - Xe tang lễ:			- - - Hearses:	
8703.24.21	- - - - Dạng CKD	chiếc	8703.24.21	- - - - Completely Knocked Down	unit
8703.24.29	- - - - Loại khác	chiếc	8703.24.29	- - - - Other	unit
	- - - Xe chở phạm nhân:			- - - Prison vans:	
8703.24.31	- - - - Dạng CKD	chiếc	8703.24.31	- - - - Completely Knocked Down	unit
8703.24.39	- - - - Loại khác	chiếc	8703.24.39	- - - - Other	unit
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
8703.24.41	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.24.41	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.24.49	- - - - Loại khác	chiếc	8703.24.49	- - - - Other	unit
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	
8703.24.51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.24.51	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.24.59	- - - - Loại khác	chiếc	8703.24.59	- - - - Other	unit
8703.24.70	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.24.70	- - - Motor-homes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - - Loại xe cộ khác, dạng CKD:			- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.24.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.24.81	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.24.89	- - - - Loại khác	chiếc	8703.24.89	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.24.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.24.91	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.24.99	- - - - Loại khác	chiếc	8703.24.99	- - - - Other	unit
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			- Other vehicles, with compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):	
8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:		8703.31	- - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc:	
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
8703.31.11	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.31.11	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.31.19	- - - - Loại khác	chiếc	8703.31.19	- - - - Other	unit
8703.31.20	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	chiếc	8703.31.20	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other	unit
8703.31.40	- - - Xe cứu thương	chiếc	8703.31.40	- - - Ambulances	unit
8703.31.50	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.31.50	- - - Motor-homes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - - Loại xe khác, dạng CKD:			- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.31.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.31.81	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.31.89	- - - - Loại khác	chiếc	8703.31.89	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.31.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.31.91	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.31.99	- - - - Loại khác	chiếc	8703.31.99	- - - - Other	unit
8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:		8703.32	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc:	
8703.32.10	- - - Xe cứu thương	chiếc	8703.32.10	- - - Ambulances	unit
	- - - Xe tang lễ:			- - - Hearses:	
8703.32.21	- - - - Dạng CKD	chiếc	8703.32.21	- - - - Completely Knocked Down	unit
8703.32.29	- - - - Loại khác	chiếc	8703.32.29	- - - - Other	unit
	- - - Xe chở phạm nhân:			- - - Prison vans:	
8703.32.31	- - - - Dạng CKD	chiếc	8703.32.31	- - - - Completely Knocked Down	unit
8703.32.39	- - - - Loại khác	chiếc	8703.32.39	- - - - Other	unit
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoảng chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:	
8703.32.42	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.42	- - - - - Four-wheel drive	unit
8703.32.43	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.32.43	- - - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8703.32.44	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.44	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.32.49	- - - - Loại khác	chiếc	8703.32.49	- - - - Other	unit
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoảng chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:	
8703.32.52	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.52	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.32.53	- - - - Loại khác	chiếc	8703.32.53	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8703.32.54	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.54	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.32.59	- - - - Loại khác	chiếc	8703.32.59	- - - - Other	unit
8703.32.60	- - - Xe ô tô có nội thất thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.32.60	- - - Motor-homes	unit
	- - - Xe khác, dạng CKD:			- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:	
8703.32.71	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.71	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.32.72	- - - - Loại khác	chiếc	8703.32.72	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8703.32.73	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.73	- - - - Four-wheel drive	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8703.32.79	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.32.79	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
	- - - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:			- - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc:	
8703.32.92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.92	- - - - - Four-wheel drive	unit
8703.32.93	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.32.93	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8703.32.94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.32.94	- - - - - Four-wheel drive	unit
8703.32.99	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.32.99	- - - - - Other	unit
8703.33	- - - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:		8703.33	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc:	
8703.33.10	- - - - - Xe cứu thương	chiếc	8703.33.10	- - - - - Ambulances	unit
	- - - - - Xe tang lễ:			- - - - - Hearses:	
8703.33.21	- - - - - Dạng CKD	chiếc	8703.33.21	- - - - - Completely Knocked Down	unit
8703.33.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.33.29	- - - - - Other	unit
	- - - - - Xe chở phạm nhân:			- - - - - Prison vans:	
8703.33.31	- - - - - Dạng CKD	chiếc	8703.33.31	- - - - - Completely Knocked Down	unit
8703.33.39	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.33.39	- - - - - Other	unit
	- - - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:			- - - - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down:	
	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8703.33.43	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.33.43	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.33.44	- - - - Loại khác	chiếc	8703.33.44	- - - - Other	unit
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc:	
8703.33.45	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.33.45	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.33.49	- - - - Loại khác	chiếc	8703.33.49	- - - - Other	unit
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other:	
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc:	
8703.33.53	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.33.53	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.33.54	- - - - Loại khác	chiếc	8703.33.54	- - - - Other	unit
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc:	
8703.33.55	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.33.55	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.33.59	- - - - Loại khác	chiếc	8703.33.59	- - - - Other	unit
8703.33.70	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	chiếc	8703.33.70	- - - Motor-homes	unit
	- - - Xe khác, dạng CKD:			- - - Other vehicles, Completely Knocked Down:	
8703.33.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.33.81	- - - - Four-wheel drive	unit
8703.33.89	- - - - Loại khác	chiếc	8703.33.89	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.33.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	chiếc	8703.33.91	- - - - Four-wheel drive	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8703.33.99	- - - - Loại khác	chiếc	8703.33.99	- - - - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:		8703.90	- - Electrically-powered vehicles:	
8703.90.11	- - - Xe cứu thương	chiếc	8703.90.11	- - - Ambulances	unit
8703.90.12	- - - Xe ô tô đua nhỏ	chiếc	8703.90.12	- - - Go-karts	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.90.13	- - - - Dạng CKD	chiếc	8703.90.13	- - - - Completely Knocked Down	unit
8703.90.19	- - - - Loại khác	chiếc	8703.90.19	- - - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8703.90.50	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	chiếc	8703.90.50	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), Completely Knocked Down	unit
8703.90.70	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	chiếc	8703.90.70	- - - Motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans), other	unit
8703.90.80	- - - Xe khác, dạng CKD	chiếc	8703.90.80	- - - Other vehicles, Completely Knocked Down	unit
8703.90.90	- - - Loại khác	chiếc	8703.90.90	- - - Other	unit
87.04	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa		87.04	Motor vehicles for the transport of goods	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:		8704.10	- Dumpers designed for off-highway use:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - Dạng CKD:			- - Completely Knocked Down:	
8704.10.13	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	chiếc	8704.10.13	- - - g.v.w. not exceeding 5 t	unit
8704.10.14	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.10.14	- - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	unit
8704.10.15	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	chiếc	8704.10.15	- - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	unit
8704.10.16	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	chiếc	8704.10.16	- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t	unit
8704.10.17	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	chiếc	8704.10.17	- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t	unit
8704.10.18	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	chiếc	8704.10.18	- - - g.v.w. exceeding 45 t	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8704.10.23	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	chiếc	8704.10.23	- - - g.v.w. not exceeding 5 t	unit
8704.10.24	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.10.24	- - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	unit
8704.10.25	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	chiếc	8704.10.25	- - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	unit
8704.10.26	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	chiếc	8704.10.26	- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t	unit
8704.10.27	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	chiếc	8704.10.27	- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t	unit
8704.10.28	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	chiếc	8704.10.28	- - - g.v.w. exceeding 45 t	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			- Other, with compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):	
8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:		8704.21	- - g.v.w. not exceeding 5 t:	
	- - - Dạng CKD:			- - - Completely Knocked Down:	
8704.21.11	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.21.11	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.21.19	- - - - Loại khác	chiếc	8704.21.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8704.21.21	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.21.21	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.21.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.21.22	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.21.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.21.23	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.21.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.21.24	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.21.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.21.25	- - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.21.29	- - - - Loại khác	chiếc	8704.21.29	- - - - Other	unit
8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:		8704.22	- - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 20 t:	
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			- - - g.v.w. not exceeding 6 t:	
	- - - - Dạng CKD:			- - - - Completely Knocked Down:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8704.22.11	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.22.11	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.22.19	- - - - Loại khác	chiếc	8704.22.19	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.22.21	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.22.21	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.22.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.22.22	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.22.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.22.23	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.22.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.22.24	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.22.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.22.25	- - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.22.29	- - - - Loại khác	chiếc	8704.22.29	- - - - Other	unit
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20 t:	
	- - - - Dạng CKD:			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.22.31	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.22.31	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.22.39	- - - - Loại khác	chiếc	8704.22.39	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.22.41	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.22.41	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.22.42	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.22.42	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.22.43	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.22.43	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8704.22.44	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.22.44	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.22.45	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.22.45	- - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.22.51	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.22.51	- - - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	unit
8704.22.59	- - - - Loại khác	chiếc	8704.22.59	- - - - Other	unit
8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:		8704.23	- - g.v.w. exceeding 20 t:	
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:			- - - g.v.w. not exceeding 24 t:	
	- - - - Dạng CKD:			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.23.11	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.23.11	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.19	- - - - Loại khác	chiếc	8704.23.19	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.23.21	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.23.21	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.23.22	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.23.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.23.23	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.23.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.23.24	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.23.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.23.25	- - - - Hooklift lorries (trucks)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8704.23.29	----- Loại khác	chiếc	8704.23.29	----- Other	unit
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t:	
	----- Dạng CKD:			----- Completely Knocked Down:	
8704.23.51	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.23.51	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.59	----- Loại khác	chiếc	8704.23.59	----- Other	unit
	----- Loại khác:			----- Other:	
8704.23.61	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.23.61	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.62	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.23.62	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.23.63	----- Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.23.63	----- Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.23.64	----- Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.23.64	----- Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.23.65	----- Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.23.65	----- Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.23.66	----- Xe tự đổ	chiếc	8704.23.66	----- Dumpers	unit
8704.23.69	----- Loại khác	chiếc	8704.23.69	----- Other	unit
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 45 t:	
	----- Dạng CKD:			----- Completely Knocked Down:	
8704.23.71	----- Xe đông lạnh	chiếc	8704.23.71	----- Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.79	----- Loại khác	chiếc	8704.23.79	----- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.23.81	- - - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.23.81	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.23.82	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.23.83	- - - - -Xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.23.83	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.23.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.23.84	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.23.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.23.85	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.23.86	- - - - - Xe tự đổ	chiếc	8704.23.86	- - - - - Dumpers	unit
8704.23.89	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.23.89	- - - - - Other	unit
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			- Other, with spark-ignition internal combustion piston engine:	
8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:		8704.31	- - g.v.w. not exceeding 5 t:	
	- - - Dạng CKD:			- - - Completely Knocked Down:	
8704.31.11	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.31.11	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.31.19	- - - - Loại khác	chiếc	8704.31.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8704.31.21	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.31.21	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.31.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.31.22	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8704.31.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.31.23	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.31.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.31.24	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.31.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.31.25	- - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.31.29	- - - - Loại khác	chiếc	8704.31.29	- - - - Other	unit
8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:		8704.32	- - g.v.w. exceeding 5 t:	
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			- - - g.v.w. not exceeding 6 t:	
	- - - - Dạng CKD:			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.11	- - - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.11	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.19	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.19	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8704.32.21	- - - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.21	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.32.24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.24	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.32.25	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8704.32.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.29	- - - - - Other	unit
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20 t:	
	- - - - - Dạng CKD:			- - - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.31	- - - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.31	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.39	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.39	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8704.32.41	- - - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.41	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.42	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.43	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.32.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.44	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.32.45	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8704.32.46	- - - - - Tổng trọng lượng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.32.46	- - - - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	unit
8704.32.49	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.49	- - - - - Other	unit
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t:	
	- - - - - Dạng CKD:			- - - - - Completely Knocked Down:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8704.32.51	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.51	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.59	- - - - Loại khác	chiếc	8704.32.59	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.32.61	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.61	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.62	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.62	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.63	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.63	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.32.64	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.64	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.65	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.32.65	- - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.32.69	- - - - Loại khác	chiếc	8704.32.69	- - - - Other	unit
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t:	
	- - - - Dạng CKD:			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.72	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.72	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.79	- - - - Loại khác	chiếc	8704.32.79	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.32.81	- - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.81	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.82	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.82	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.83	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.83	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8704.32.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.84	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.32.85	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.32.86	- - - - - Xe tự đổ	chiếc	8704.32.86	- - - - - Dumpers	unit
8704.32.89	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.89	- - - - - Other	unit
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 45 t:	
	- - - - - Dạng CKD:			- - - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.91	- - - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.91	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.92	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.92	- - - - - Other	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8704.32.93	- - - - - Xe đông lạnh	chiếc	8704.32.93	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.94	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.95	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.32.96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.96	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	chiếc	8704.32.97	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.32.98	- - - - - Xe tự đổ	chiếc	8704.32.98	- - - - - Dumpers	unit
8704.32.99	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.99	- - - - - Other	unit
8704.90	- Loại khác:		8704.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8704.90.10	- - Dạng CKD	chiếc	8704.90.10	- - Completely Knocked Down	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8704.90.91	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	chiếc	8704.90.91	- - - g.v.w. not exceeding 5 t	unit
8704.90.92	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.90.92	- - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	unit
8704.90.93	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	chiếc	8704.90.93	- - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	unit
8704.90.94	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	chiếc	8704.90.94	- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 45 t	unit
8704.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8704.90.99	- - - Other	unit
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)		87.05	Special purpose motor vehicles, other than those principally designed for the transport of persons or goods (for example, breakdown lorries, crane lorries, fire fighting vehicles, concrete-mixer lorries, road sweeper lorries, spraying lorries, mobile workshops, mobile radiological units)	
8705.10.00	- Xe cần cẩu	chiếc	8705.10.00	- Crane lorries	unit
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	chiếc	8705.20.00	- Mobile drilling derricks	unit
8705.30.00	- Xe cứu hỏa	chiếc	8705.30.00	- Fire fighting vehicles	unit
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	chiếc	8705.40.00	- Concrete-mixer lorries	unit
8705.90	- Loại khác:		8705.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	chiếc	8705.90.50	- - Street cleaning vehicles; cesspool emptiers; mobile clinics; spraying lorries of all kinds	unit
8705.90.90	- - Loại khác	chiếc	8705.90.90	- - Other	unit
87.06	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05		87.06	Chassis fitted with engines, for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			- For vehicles of heading 87.01:	
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	chiếc	8706.00.11	- - For agricultural tractors of subheading 8701.10 or 8701.90	unit
8706.00.19	- - Loại khác	chiếc	8706.00.19	- - Other	unit
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			- For vehicles of heading 87.02:	
8706.00.21	- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc	8706.00.21	- - For motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
8706.00.29	- - Loại khác	chiếc	8706.00.29	- - Other	unit
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			- For vehicles of heading 87.03:	
8706.00.31	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	chiếc	8706.00.31	- - For go-karts and golf cars, including golf buggies	unit
8706.00.32	- - Dùng cho xe cứu thương	chiếc	8706.00.32	- - For ambulances	unit
8706.00.33	- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	chiếc	8706.00.33	- - For motor cars (including station wagons, SUVs and sports cars, but not including vans)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8706.00.39	- - Loại khác	chiếc	8706.00.39	- - Other	unit
8706.00.40	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	chiếc	8706.00.40	- For vehicles of heading 87.04	unit
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	chiếc	8706.00.50	- For vehicles of heading 87.05	unit
87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05		87.07	Bodies (including cabs), for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05	
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:		8707.10	- For the vehicles of heading 87.03:	
8707.10.10	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	chiếc	8707.10.10	- - For go-karts and golf cars, including golf buggies	unit
8707.10.20	- - Dùng cho xe cứu thương	chiếc	8707.10.20	- - For ambulances	unit
8707.10.90	- - Loại khác	chiếc	8707.10.90	- - Other	unit
8707.90	- Loại khác:		8707.90	- Other:	
8707.90.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8707.90.10	- - For vehicles of heading 87.01	unit
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			- - For vehicles of heading 87.02:	
8707.90.21	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	chiếc	8707.90.21	- - - For motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
8707.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8707.90.29	- - - Other	unit
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	chiếc	8707.90.30	- - For vehicles of heading 87.05	unit
8707.90.90	- - Loại khác	chiếc	8707.90.90	- - Other	unit
87.08	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05		87.08	Parts and accessories of the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xôc) và phụ tùng của nó:		8708.10	- Bumpers and parts thereof:	
8708.10.10	- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.10.10	- - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.10.90	- - Loại khác	chiếc	8708.10.90	- - Other	unit
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			- Other parts and accessories of bodies (including cabs):	
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	chiếc	8708.21.00	- - Safety seat belts	unit
8708.29	- - Loại khác:		8708.29	- - Other:	
	- - - Các bộ phận của cửa xe:			- - - Components of door trim assemblies:	
8708.29.11	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.29.11	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.29.12	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.29.12	- - - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.29.14	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	chiếc	8708.29.14	- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit
8708.29.19	- - - - Loại khác	chiếc	8708.29.19	- - - - Other	unit
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	chiếc	8708.29.20	- - - Parts of safety seat belts	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8708.29.92	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.29.92	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:			- - - - For vehicles of heading 87.03:	
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	chiếc	8708.29.93	- - - - - Interior trim fittings; mudguards	unit
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	chiếc	8708.29.94	- - - - - Hood rods	unit
8708.29.95	- - - - - Loại khác	chiếc	8708.29.95	- - - - - Other	unit
	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8708.29.96	- - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	chiếc	8708.29.96	- - - - Interior trim fittings; mudguards	unit
8708.29.97	- - - - Thanh chống nắp ca pô	chiếc	8708.29.97	- - - - Hood rods	unit
8708.29.98	- - - - Loại khác	chiếc	8708.29.98	- - - - Other	unit
8708.29.99	- - - - Loại khác	chiếc	8708.29.99	- - - - Other	unit
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:		8708.30	- Brakes and servo-brakes; parts thereof:	
8708.30.10	- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.30.10	- - For vehicles of heading 87.01	unit
	- - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:			- - For vehicles of heading 87.03:	
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	chiếc	8708.30.21	- - - Brake drums, brake discs or brake pipes	unit
8708.30.29	- - - Loại khác	chiếc	8708.30.29	- - - Other	unit
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	chiếc	8708.30.30	- - Brake drums, brake discs or brake pipes for vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit
8708.30.90	- - Loại khác	chiếc	8708.30.90	- - Other	unit
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:		8708.40	- Gear boxes and parts thereof:	
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			- - Gear boxes, unassembled:	
8708.40.11	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.40.11	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.40.13	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8708.40.13	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.40.14	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.40.14	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.40.19	- - - Loại khác	chiếc	8708.40.19	- - - Other	unit
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			- - Gear boxes, assembled:	
8708.40.25	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.40.25	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.40.26	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.40.26	- - - For vehicles of heading 87.03	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8708.40.27	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8708.40.27	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.40.29	- - - Loại khác	chiếc	8708.40.29	- - - Other	unit
	- - Bộ phận:			- - Parts:	
8708.40.91	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.40.91	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.40.92	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.40.92	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.40.99	- - - Loại khác	chiếc	8708.40.99	- - - Other	unit
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:		8708.50	- Drive-axles with differential, whether or not provided with other transmission components, and non-driving axles; parts thereof:	
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			- - Unassembled:	
8708.50.11	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.50.11	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.50.13	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	chiếc	8708.50.13	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.50.15	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.50.15	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.50.19	- - - Loại khác	chiếc	8708.50.19	- - - Other	unit
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			- - Assembled:	
8708.50.25	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.50.25	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.50.26	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.50.26	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.50.27	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	chiếc	8708.50.27	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.50.29	- - - Loại khác	chiếc	8708.50.29	- - - Other	unit
	- - Bộ phận:			- - Parts:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01:			- - - For vehicles of heading 87.01:	
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	chiếc	8708.50.91	- - - - Crown wheels and pinions	unit
8708.50.92	- - - - Loại khác	chiếc	8708.50.92	- - - - Other	unit
8708.50.93	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.50.93	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.50.99	- - - Loại khác	chiếc	8708.50.99	- - - Other	unit
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:		8708.70	- Road wheels and parts and accessories thereof:	
	- - Nắp đậy trục bánh xe:			- - Hub-caps:	
8708.70.15	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.70.15	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.70.16	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.70.16	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.70.17	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	chiếc	8708.70.17	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit
8708.70.19	- - - Loại khác	chiếc	8708.70.19	- - - Other	unit
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:			- - Wheels fitted with tyres:	
8708.70.21	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.70.21	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.70.22	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.70.22	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.70.29	- - - Loại khác	chiếc	8708.70.29	- - - Other	unit
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:			- - Wheels not fitted with tyres:	
8708.70.31	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.70.31	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.70.32	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.70.32	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.70.39	- - - Loại khác	chiếc	8708.70.39	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8708.70.95	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.70.95	- - - For vehicles of heading 87.01	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8708.70.96	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	chiếc	8708.70.96	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit
8708.70.97	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.70.97	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.70.99	- - - Loại khác	chiếc	8708.70.99	- - - Other	unit
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):		8708.80	- Suspension systems and parts thereof (including shock- absorbers):	
	- - Hệ thống giảm chấn:			- - Suspension systems:	
8708.80.15	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.80.15	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.80.16	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.80.16	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.80.17	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	chiếc	8708.80.17	- - - For vehicles of subheading 8704.10 or heading 87.05	unit
8708.80.19	- - - Loại khác	chiếc	8708.80.19	- - - Other	unit
	- - Bộ phận:			- - Parts:	
8708.80.91	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.80.91	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.80.92	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.80.92	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.80.99	- - - Loại khác	chiếc	8708.80.99	- - - Other	unit
	- Bộ phận khác và các phụ kiện:			- Other parts and accessories:	
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:		8708.91	- - Radiators and parts thereof:	
	- - - Két nước làm mát:			- - - Radiators:	
8708.91.15	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.91.15	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.91.16	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.91.16	- - - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.91.17	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm	chiếc	8708.91.17	- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8708.91.19	- - - - Loại khác	chiếc	8708.91.19	- - - - Other	unit
	- - - Bộ phận:			- - - Parts:	
8708.91.91	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.91.91	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.91.92	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.91.92	- - - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.91.99	- - - - Loại khác	chiếc	8708.91.99	- - - - Other	unit
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:		8708.92	- - Silencers (mufflers) and exhaust pipes; parts thereof:	
8708.92.10	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.92.10	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.92.20	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.92.20	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.92.40	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	chiếc	8708.92.40	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit
8708.92.90	- - - Loại khác	chiếc	8708.92.90	- - - Other	unit
8708.93	- - Ly hợp và bộ phận của nó:		8708.93	- - Clutches and parts thereof:	
8708.93.50	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.93.50	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.93.60	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.93.60	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.93.70	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8708.93.70	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.93.90	- - - Loại khác	chiếc	8708.93.90	- - - Other	unit
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:		8708.94	- - Steering wheels, steering columns and steering boxes; parts thereof:	
8708.94.10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	chiếc	8708.94.10	- - - Steering wheels with airbag assemblies	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8708.94.94	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.94.94	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8708.94.95	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.94.95	- - - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.94.99	- - - - Loại khác	chiếc	8708.94.99	- - - - Other	unit
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:		8708.95	- - Safety airbags with inflater system; parts thereof:	
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng	chiếc	8708.95.10	- - - Safety airbags with inflater system	unit
8708.95.90	- - - Bộ phận	chiếc	8708.95.90	- - - Parts	unit
8708.99	- - Loại khác:		8708.99	- - Other:	
8708.99.10	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.99.10	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			- - - For vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04:	
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			- - - - Fuel tanks and parts thereof:	
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	chiếc	8708.99.21	- - - - - Fuel tanks	unit
8708.99.23	- - - - - Bộ phận	chiếc	8708.99.23	- - - - - Parts	unit
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh), chân côn (bàn đạp côn)	chiếc	8708.99.30	- - - - Accelerator, brake or clutch pedals	unit
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	chiếc	8708.99.40	- - - - Battery carriers or trays and brackets therefor	unit
8708.99.50	- - - - Vỏ kết nước làm mát	chiếc	8708.99.50	- - - - Radiator shrouds	unit
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			- - - - Chassis frames or parts thereof:	
8708.99.61	- - - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02	chiếc	8708.99.61	- - - - - For vehicles of heading 87.02	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8708.99.62	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.99.62	- - - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.99.63	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	chiếc	8708.99.63	- - - - For vehicles of heading 87.04	unit
8708.99.70	- - - - Loại khác	chiếc	8708.99.70	- - - - Other	unit
8708.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8708.99.90	- - - Other	unit
87.09	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên		87.09	Works trucks, self-propelled, not fitted with lifting or handling equipment, of the type used in factories, warehouses, dock areas or airports for short distance transport of goods; tractors of the type used on railway station platforms; parts of the foregoing vehicles	
	- Xe:			- Vehicles:	
8709.11.00	- - Loại chạy điện	chiếc	8709.11.00	- - Electrical	unit
8709.19.00	- - Loại khác	chiếc	8709.19.00	- - Other	unit
8709.90.00	- Bộ phận	chiếc	8709.90.00	- Parts	unit
8710.00.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	chiếc	8710.00.00	Tanks and other armoured fighting vehicles, motorised, whether or not fitted with weapons, and parts of such vehicles	unit
87.11	Môtô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; môtô thùng		87.11	Motorcycles (including mopeds) and cycles fitted with an auxiliary motor, with or without side-cars; side-cars	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:		8711.10	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity not exceeding 50 cc:	
	- - Dạng CKD:			- - Completely Knocked Down:	
8711.10.12	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	chiếc	8711.10.12	- - - Mopeds and motorised bicycles	unit
8711.10.13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	chiếc	8711.10.13	- - - Other motorcycles and motor scooters	unit
8711.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8711.10.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8711.10.92	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	chiếc	8711.10.92	- - - Mopeds and motorised bicycles	unit
8711.10.93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	chiếc	8711.10.93	- - - Other motorcycles and motor scooters	unit
8711.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8711.10.99	- - - Other	unit
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:		8711.20	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc:	
8711.20.10	- - Xe mô tô địa hình	chiếc	8711.20.10	- - Motocross motorcycles	unit
8711.20.20	- - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	chiếc	8711.20.20	- - Mopeds and motorised bicycles	unit
	- - Loại khác, dạng CKD:			- - Other, Completely Knocked Down:	
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			- - - Motorcycles (with or without side-cars), including motor scooters:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8711.20.31	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	chiếc	8711.20.31	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 150 cc but not exceeding 200 cc	unit
8711.20.32	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	chiếc	8711.20.32	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 200 cc but not exceeding 250 cc	unit
8711.20.39	- - - - Loại khác	chiếc	8711.20.39	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8711.20.45	- - - - Dùng cho loại có dung tích xilanh không quá 200 cc	chiếc	8711.20.45	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 200cc	unit
8711.20.49	- - - - Loại khác	chiếc	8711.20.49	- - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
	- - - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			- - - - Motorcycles (with or without side-cars), including motor scooters:	
8711.20.51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	chiếc	8711.20.51	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 150 cc but not exceeding 200 cc	unit
8711.20.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	chiếc	8711.20.52	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 200 cc but not exceeding 250 cc	unit
8711.20.59	- - - - Loại khác	chiếc	8711.20.59	- - - - Other	unit
8711.20.90	- - - - Loại khác	chiếc	8711.20.90	- - - - Other	unit
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:		8711.30	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 500 cc:	
8711.30.10	- - Xe mô tô địa hình	chiếc	8711.30.10	- - Motocross motorcycles	unit
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	chiếc	8711.30.30	- - Other, Completely Knocked Down	unit
8711.30.90	- - Loại khác	chiếc	8711.30.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:		8711.40	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 500 cc but not exceeding 800 cc:	
8711.40.10	- - Xe mô tô địa hình	chiếc	8711.40.10	- - Motocross motorcycles	unit
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	chiếc	8711.40.20	- - Other, Completely Knocked Down	unit
8711.40.90	- - Loại khác	chiếc	8711.40.90	- - Other	unit
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:		8711.50	- With reciprocating internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 800 cc:	
8711.50.20	- - Dạng CKD	chiếc	8711.50.20	- - Completely Knocked Down	unit
8711.50.90	- - Loại khác	chiếc	8711.50.90	- - Other	unit
8711.90	- Loại khác:		8711.90	- Other:	
8711.90.40	- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	chiếc	8711.90.40	- - Side-cars	unit
	- - Loại khác, dạng CKD:			- - Other, Completely Knocked Down:	
8711.90.51	- - - Xe mô tô chạy điện	chiếc	8711.90.51	- - - Electrically powered motorcycles	unit
8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	chiếc	8711.90.52	- - - Other, of a cylinder capacity not exceeding 200cc	unit
8711.90.53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	chiếc	8711.90.53	- - - Other, of a cylinder capacity exceeding 200cc but not exceeding 500cc	unit
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 500cc	chiếc	8711.90.54	- - - Other, of a cylinder capacity exceeding 500cc	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8711.90.91	- - - Xe mô tô chạy điện	chiếc	8711.90.91	- - - Electrically powered motorcycles	unit
8711.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8711.90.99	- - - Other	unit
87.12	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ		87.12	Bicycles and other cycles (including delivery tricycles), not motorised	
8712.00.10	- Xe đạp đua	chiếc	8712.00.10	- Racing bicycles	unit
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	chiếc	8712.00.20	- Bicycles designed to be ridden by children	unit
8712.00.30	- Xe đạp khác	chiếc	8712.00.30	- Other bicycles	unit
8712.00.90	- Loại khác	chiếc	8712.00.90	- Other	unit
87.13	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác		87.13	Carriages for disabled persons, whether or not motorised or otherwise mechanically propelled	
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	chiếc	8713.10.00	- Not mechanically propelled	unit
8713.90.00	- Loại khác	chiếc	8713.90.00	- Other	unit
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.		87.14	Parts and accessories of vehicles of headings 87.11 to 87.13.	
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe đạp máy):		8714.10	- Of motorcycles (including mopeds):	
8714.10.10	- - Yên xe	kg	8714.10.10	- - Saddles	kg
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	kg	8714.10.20	- - Spokes and nipples	kg
8714.10.90	- - Loại khác	kg	8714.10.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:		8714.20	- Of carriages for disabled persons:	
	- - Bánh xe nhỏ:			- - Castors:	
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	kg	8714.20.11	- - - Of a diameter (including tyres) exceeding 75 mm but not exceeding 100 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	kg
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	kg	8714.20.12	- - - Of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not exceeding 250 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	kg
8714.20.19	- - - Loại khác	kg	8714.20.19	- - - Other	kg
8714.20.90	- - Loại khác	kg	8714.20.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
8714.91	- - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:		8714.91	- - Frames and forks, and parts thereof:	
8714.91.10	- - - Dành cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	kg	8714.91.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8714.91.91	- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	kg	8714.91.91	- - - - Parts for forks	kg
8714.91.99	- - - - Loại khác	kg	8714.91.99	- - - - Other	kg
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:		8714.92	- - Wheel rims and spokes:	
8714.92.10	- - - Dành cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	kg	8714.92.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8714.92.90	- - - Loại khác	kg	8714.92.90	- - - Other	kg
8714.93	- - Moay ơ, trừ phanh chân, phanh moay ơ và lốp xe:		8714.93	- - Hubs, other than coaster braking hubs and hub brakes, and free-wheel sprocket-wheels:	
8714.93.10	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	kg	8714.93.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg
8714.93.90	- - - Loại khác	kg	8714.93.90	- - - Other	kg
8714.94	- - Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng:		8714.94	- - Brakes, including coaster braking hubs and hub brakes, and parts thereof:	
8714.94.10	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	kg	8714.94.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg
8714.94.90	- - - Loại khác	kg	8714.94.90	- - - Other	kg
8714.95	- - Yên xe:		8714.95	- - Saddles:	
8714.95.10	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	kg	8714.95.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg
8714.95.90	- - - Loại khác	kg	8714.95.90	- - - Other	kg
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:		8714.96	- - Pedals and crank-gear, and parts thereof:	
8714.96.10	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	kg	8714.96.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg
8714.96.90	- - - Loại khác	kg	8714.96.90	- - - Other	kg
8714.99	- - Loại khác:		8714.99	- - Other:	
	- - - Dừng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:			- - - For bicycles of subheading 8712.00.20:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	kg	8714.99.11	- - - - Handle bars, pillars, mudguards, reflectors, carriers, control cables, lamp brackets or bracket lugs; other accessories	kg
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	kg	8714.99.12	- - - - Chain wheels and cranks; other parts	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	kg	8714.99.91	- - - - Handle bars, pillars, mudguards, reflectors, carriers, control cables, lamp brackets or bracket lugs; other accessories	kg
8714.99.92	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	kg	8714.99.92	- - - - Chain wheels and cranks; other parts	kg
8715.00.00	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng	chiếc	8715.00.00	Baby carriages and parts thereof	unit
87.16	Rơ-móc và bán rơ-móc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng		87.16	Trailers and semi-trailers; other vehicles, not mechanically propelled; parts thereof	
8716.10.00	- Rơ-móc và bán rơ-móc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	chiếc	8716.10.00	- Trailers and semi-trailers of the caravan type, for housing or camping	unit
8716.20.00	- Rơ-móc và bán rơ-móc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	chiếc	8716.20.00	- Self-loading or self-unloading trailers and semi-trailers for agricultural purposes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			- Other trailers and semi-trailers for the transport of goods:	
8716.31.00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	chiếc	8716.31.00	- - Tanker trailers and tanker semi-trailers	unit
8716.39	- - Loại khác:		8716.39	- - Other:	
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	chiếc	8716.39.40	- - - Agricultural trailers and semi-trailers	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8716.39.91	- - - - Có tải trọng (trọng tải) trên 200 tấn	chiếc	8716.39.91	- - - - Having a carrying capacity (payload) exceeding 200 t	unit
8716.39.99	- - - - Xe khác	chiếc	8716.39.99	- - - - Other	unit
8716.40.00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	chiếc	8716.40.00	- Other trailers and semi-trailers	unit
8716.80	- Xe khác:		8716.80	- Other vehicles:	
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	chiếc	8716.80.10	- - Carts and wagons, sack trucks, hand trolleys and similar hand-propelled vehicles of a kind used in factories or workshops, except wheelbarrows	unit
8716.80.20	- - Xe cút kít	chiếc	8716.80.20	- - Wheelbarrows	unit
8716.80.90	- - Loại khác	chiếc	8716.80.90	- - Other	unit
8716.90	- Bộ phận:		8716.90	- Parts:	
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và bán rơ-moóc:			- - For trailers and semi-trailers:	
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	chiếc	8716.90.13	- - - For goods of subheading 8716.20	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
8716.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8716.90.19	- - - Other	unit
	- - Dừng cho xe khác:			- - For other vehicles:	
	- - - Dừng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:			- - - For goods of subheading 8716.80.10 or 8716.80.20:	
8716.90.92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	chiếc	8716.90.92	- - - - Castors, of a diameter (including tyres) exceeding 100mm but not more than 250mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is more than 30mm	unit
8716.90.93	- - - - Loại khác	chiếc	8716.90.93	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8716.90.94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	chiếc	8716.90.94	- - - - Spokes and nipples	unit
8716.90.95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	chiếc	8716.90.95	- - - - Castors, for goods of subheading 8716.80.90, of a diameter (including tyres) exceeding 100mm but not more than 250mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is more than 30mm	unit
8716.90.96	- - - - Loại bánh xe khác	chiếc	8716.90.96	- - - - Other castors	unit
8716.90.99	- - - - Loại khác	chiếc	8716.90.99	- - - - Other	unit

(Xem tiếp Công báo số 37 + 38)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng